



DỤNG CỤ ĐO LƯỜNG VÀ KIỂM TRA CẦM TAY

Giới thiệu TẬP ĐOÀN CHAUVIN ARNOUX

Được thành lập tại Paris, Pháp vào năm 1893, kể từ đó **Chauvin Arnoux** đã trải qua nhiều thế kỷ phát triển chuyên môn trong việc thiết kế, sản xuất và tiếp thị các dụng cụ đo lường đến các chuyên gia.

Từ thiết bị cầm tay đến thiết bị điện cố định và hệ thống hiệu suất năng lượng, từ kiểm soát toàn bộ quy trình nhiệt đến đo lường công nghiệp, **Chauvin Arnoux** cung cấp các thiết bị đáp ứng mọi yêu cầu của khách hàng trên tất cả các lĩnh vực (thợ điện, công nghiệp, cơ quan chính phủ, ...).

"CHAUVIN ARNOUX là một thương hiệu hàng đầu trong thị trường thiết bị đo tại Pháp và quốc tế."

Một vài con số

- 10 công ty con trên toàn thế giới
- 1000 nhân viên
- 8 xưởng sản xuất
- 6 trung tâm R&D trên toàn thế giới
- 11% doanh thu đầu tư vào R&D
- Doanh thu 100 triệu euro

Đối tác của bạn:

- Hiệu suất năng lượng
- Kiểm tra hiệu chỉnh
- Đo kiểm môi trường
- Giám sát thi công.



Sản xuất tại Pháp

Các công ty thành viên tại Pháp của Chauvin Arnoux thiết kế và sản xuất 80% sản phẩm của mình tại trung tâm R&D và các xưởng sản xuất của tập đoàn. Có 3 xưởng tại Normandy và xưởng tại Meyzieu, gần Lyon, sản xuất bo mạch, các bộ phận cơ khí và cảm biến nhiệt độ, ngoài ra còn lắp ráp các dụng cụ đo lường cho tất cả các thương hiệu của Tập đoàn.



6 công ty chuyên gia đo lường trong một Tập đoàn



Thiết bị cầm tay đo lường các đại lượng điện và vật lý



ENERGY
Các giải pháp đo lường & role tự động dành cho các môi trường đặc biệt (giới hạn)



PYROCONTROLE
Cảm biến và các giải pháp kiểm soát cho các quy trình công nghiệp



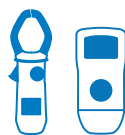
MANUMESURE
Đo lường và kiểm tra theo luật định. Các dịch vụ đo lường (độ ồn, không khí, nước)



INDATECH
Cảm biến quang học để kiểm soát chất lượng trong phòng thí nghiệm và các quá trình hoạt động.



SPECTRALYS
Đo lường chất lượng sản phẩm thực phẩm nông nghiệp sử dụng quy trình huỳnh quang và hồng ngoại



ĐA NĂNG KẾ

- Kẹp đa năng kế 4
- Đa năng kế 6



THIẾT BỊ KIỂM TRA

- Thiết bị kiểm tra điện áp LED 10
- Thiết bị đo kỹ thuật số 10



ĐO LƯỜNG VẬT LÝ

- Nhiệt kế tiếp xúc 11
- Nhiệt ẩm kế 12
- Đo lường CO2/Nhiệt độ/ Độ ẩm 12
- Lux kế 13
- Nhiệt phong kế 13



ĐIỆN HÓA HỌC

- Thiết bị kiểm tra độ pH và nhiệt độ 14
- Thiết bị kiểm tra độ dẫn điện 14
- Thiết bị kiểm tra độ pH cầm tay 15



PHƯƠNG PHÁP ĐO NHIỆT

- Camera nhiệt DiaCam2 14



KIỂM TRA VÀ AN TOÀN ĐIỆN

- Thiết bị kiểm tra độ cách điện kỹ thuật số 18/22-25
- Thiết bị kiểm tra lắp đặt điện 18/20
- Thiết bị đo đất 2P & 3P 19
- Thiết bị đo điện trở suất và nối đất 3P & 4P 26
- Thiết bị đo điện trở suất và nối đất 26
- Bộ điện trở suất và nối đất 26
- Thiết bị đo điện trở suất và nối đất với thiết bị điều hợp cho các phép đo nối đất dạng cột 27
- Kẹp nối đất 28
- Thiết bị định vị ống dẫn kim loại và cáp 29
- Micro-ôm kế 30
- Thiết bị đo tỷ số 31



NGUỒN ĐIỆN, NĂNG LƯỢNG, NHIỀU ĐỘNG

- Mạng ba pha và thiết bị phân tích nguồn điện 32
- Bộ ghi năng lượng và nguồn điện 34



DAO ĐỘNG KẾ

- Dao động kế cầm tay 36



CÁC PHÉP ĐO DÒNG ĐIỆN

- Các phép đo dòng AC và AC/DC 38
- Các phép đo với dao động kế 39
- Ampe kế với cảm biến linh hoạt 40
- Cảm biến dòng linh hoạt 41



PHẦN MỀM XỬ LÝ DỮ LIỆU

- Phần mềm DataView 42



PHỤ KIỆN

- Phụ kiện vận chuyển và bảo vệ, dây dẫn đo lường 42



Đo vạn năng

Ampe kìm vạn năng kỹ thuật số

1000 V
CAT IV

IP
54

True
InRush



3 dòng Ampe kìm với 3 phạm vi đo:
Hãy khám phá và lựa chọn Ampe kìm cho bạn!

F200

600 A_{AC} / 900 A_{DC}
Đường kính kẹp Ø 34 mm

F400

1,000 A_{AC} / 1,500 A_{DC}
Đường kính kẹp Ø 48 mm

F600

2,000 A_{AC} / 3,000 A_{DC}
Đường kính kẹp Ø 60 mm

Điện áp đo đến 1,000 V + Điện trở, thông mạch
+ **TrueInRush**

F201 / F401

Điện AC

Tất cả những gì
bạn cần cho việc
lắp đặt và cho các
thiết bị sử dụng
điện

**F203 / F403 /
F603**

Điện AC hoặc DC

Dòng DC
Nhiệt độ
Chức năng
mở rộng
ΔREL

**F205 / F405 /
F605**

**Điện AC+DC hỗn
hợp + kiểm tra
và bảo trì**

Công suất
THD
ΔREL
Giá trị Min/Max/
Peak
Chiều quay pha

F407 / F607

**Điện AC+DC hỗn
hợp + phân tích
và thẩm định**

Công suất
Sóng hài
Gợn xoay chiều
Ghi dữ liệu
Phần mềm trên
máy tính

TrueInRush
Đổi mới của CHAUVIN ARNOUX

Nhờ có tính năng TrueInRush, kìm đo tự động xác định dạng tín hiệu và cấp dòng khi lắp đặt, sau đó tương thích thuật toán với qui trình đo để ghi nhận sự tăng dòng kế tiếp.

	F201	F203	F205	F401	F403	F405	F407	F603	F605	F607	
Mã hiệu	P01120921	P01120923	P01120925	P01120941	P01120943	P01120945	P01120947	P01120963	P01120965	P01120967	
Thông số kỹ thuật											
Đường kính kẹp	Ø 34 mm			Ø 48 mm			Ø 60 mm				
Màn hình	LCD	LCD (có đèn nền)		LCD (có đèn nền)			LCD (có đèn nền)				
Hiện thị giá trị đo	đến 6,000			đến 10,000			đến 10,000				
Số giá trị đo hiển thị	1			1		3	1		3		
Loại giá trị đo thu được	TRMS [AC]	TRMS [AC]/DC	TRMS [AC, AC+DC] /DC	TRMS [AC]	TRMS [AC]/DC	TRMS [AC, AC+DC]/DC		TRMS [AC]/DC	TRMS [AC, AC+DC]/DC		
Chức năng tự động chọn dải đo	có			có			có				
Tự động nhận dạng AC/DC		có		có			có				
AAC	0.15 đến 600 A (giá trị đỉnh 900 A)			1 000 A			2,000 A (giá trị đỉnh 3,000 A)				
ADC	0.15 đến 900 A (giá trị đỉnh)			giá trị đỉnh 1,500 A			3,000 A				
AAC+DC	0.15 đến 600 A (đỉnh 900 A)			1,000 A (đỉnh 1,500 A)			2,000 A (đỉnh 3,000 A)				
Độ chính xác tốt nhất	1 % R + 3 số			1 % R + 3 số			1 % R + 3 số				
VAC	0.15 đến 1,000 A (đỉnh 1,400 A)			1,000 V			1,000 V				
VDC	0.15 đến 1,400 V			1,400 V			1,400 V				
VAC+DC	0.15 - 1,000 V (đỉnh 1,400 V)			1,000 V (đỉnh 1,400 A)			1,000 V (đỉnh 1,400 V)				
Độ chính xác tốt nhất	1% R + 3 số			1 % R + 3 số			1 % R + 3 số				
Tần số của V / I				có / -			có / có				
Điện trở	60 kΩ			100 kΩ			100 kΩ				
Thông mạch (bảo hiệu âm thanh)	điều chỉnh được từ 1 Ω đến 599 Ω			điều chỉnh được từ 1 Ω đến 999 Ω			điều chỉnh được từ 1 Ω đến 999 Ω				
Kiểm tra diod (lớp chuyển tiếp bán dẫn)	có			có			có				
Chức năng mở rộng	có			có			có				
Công suất 1 pha và tổng 3 pha	có			có					có		
hiệt độ (đầu đo loại K)	°C: -60.0 đến +1,000.0 °C °F: -76.0 đến +1,832 °F			°C: -60.0 đến +1,000.0 °C °F: -76.0 đến +1,832 °F			°C: -60.0 đến 1,000.0 °C °F: -76.0 đến +1,832 °F				
hiệu dụng (W)			có			có			có		
phản kháng (VAR)			có			có			có		
biểu kiến (VA)			có			có			có		
FP / DPF			có / không			có / -	có / có			có / -	có / có
Phân tích sóng hài THD _v / THD _i			có / có			có / có				có / có	
Phân tích tần số			không			không	25 mức			25 mức	
Chiều quay pha (phương pháp 2 dây)			có			có				có	
Các chức năng											
Đo quá dòng	có			có			có				
Dòng khởi động của mô tơ	có			có			có				
Tải phát triển (TrueInrush)	có			có			có				
Giữ giá trị hiển thị (Hold)	có			có			có				
Min / MAX	có			có			có				
Giá trị đỉnh + / - (Peak+ / Peak-)			có			có			có		
Vì sai ΔX	có			có		có		có			
Tỷ đối ΔX / X(%)	có			có		có		có			
Tự động tắt nguồn	có			có			có				
Ghi dữ liệu							có			có	
Giao tiếp dữ liệu							Bluetooth			Bluetooth	
An toàn điện theo tiêu chuẩn IEC 61010	600V CAT IV			1,000 V CAT IV - 1,000 V CAT III			1,000 V CAT IV - 1,000 V CAT III				
Nguồn hoạt động	1 x 9 V LF22			4 x 1.5 V AA			4 x 1.5 V AA				
Kích thước / Khối lượng	78 x 222 x 42 mm / 340 g			92 x 272 x 41 mm / 600 g			111 x 296 x 41 mm / 640 g				
Bảo hành	3 năm										

Bộ thiết bị tiêu chuẩn

	F201 / F203	F401 / F403 / F603	F205 / F405 / F605	F407 / F607
 1 bộ dây cáp PVC (đen/ đỏ) được tích hợp với đầu đo được cách ly hình chuỗi có Ø4mm dạng khuyu	x1			
 1 bộ dây cáp PVC (đen/ đỏ) Giắc cắm được cách ly hình chuỗi có Ø4mm dạng khuyu Giắc cắm được cách ly hình chuỗi có Ø4mm dạng thẳng		x1	x1	x1
 2 que đo (đen/ đỏ) Giắc cắm cái cách ly có Ø 4 mm		x1	x1	x1
 1 kẹp cá sấu an toàn màu đen			x1	x2
 1 dây cặp nhiệt tích hợp đầu nối cách ly hình chuỗi Ø 4 mm với khoảng cách 19mm	x1	x1		
 9V đối với dòng sản phẩm F200 1.5V đối với dòng sản phẩm F400 / F600 1 Pin 9V 6LR61 cho kim F400 4 Pin 1.5V LR03 cho kim F600	x1	x1	x1	x1
 Túi đựng Multifix 120 x 245 x 600 mm cho kim F200 120 x 320 x 60 mm cho kim F400/600	x1	x1	x1	x1



Đa năng kế

TRMS AC và AC/DC Đa năng kế kỹ thuật số

B-ASYC MTX 203 và MTX 204 có hiệu suất cao với cách sử dụng đơn giản, ngay cả với những người dùng chưa có kinh nghiệm.



600 V
CAT IV

IP
54

		MTX 203	MTX 204
Tham chiếu		MTX203-Z	MTX204-Z
Hiển thị		6,000 số	6,000 số
Sự thu nhận		TRMS AC	TRMS AC/DC
Tốc độ đo		2 phép đo/giây	
Tầm hoạt động tự động/Có thể hủy kích hoạt			Có/Có
V_{DC}	Phạm vi	6V/60V/600V	
	Độ chính xác điển hình	0.2% +2 số	
	Độ phân giải	0.01V đến 1V	0.001V
V_{AC}	Phạm vi	6V/60V/600V/750V	0.6 đến 750V
	Độ phân giải	0.001V đến 1V	0.5% +4 số
	Dải tần	1kHz	
V_{Low AC} (trở kháng thấp + bộ lọc truyền tín hiệu tần số thấp)	Phạm vi	6V/60V/600V/750V	0.5% +4 số
	Độ phân giải	0.001V đến 1V	0.001V
	Phạm vi		
V_{AC + DC}	Độ phân giải		1% +4 số
	Phạm vi	600 μA / 6 mA / 60 mA / 600 mA / 6 A / 10 A	600 μA / 60 mA / 6 A
A_{DC}	Độ phân giải	0.1 μA à 0.01A	0.1 μA
	Phạm vi		
A_{AC}	Phạm vi	600μA/6mA/60mA/600mA/6 A/10A	600μA/60mA/6 A
	Độ phân giải	0.1μA đến 0.01A	0.1μA
A_{AC + DC}	Phạm vi		600μA/60mA/6 A
	Độ phân giải		0.1μA
Điện trở	Phạm vi	600/6 k/60 k/600 k/6 M/60 MΩ	
	Độ phân giải	0.1 Ω đến 0.01 MΩ	600Ω
Phát âm thanh liên tục		Có	
Tần số và chu trình hoạt động		2Hz đến 1kHz	
Kiểm tra điốt		Có	
Hz	Phạm vi	Không	2Hz đến 1kHz
	Độ phân giải		0.001Hz
Điện dung	Phạm vi	1nF/10nF/100nF/10μF/100μF/1mF/10mF/100mF	
	Độ phân giải	0.001 nF đến 10μF	
T°	Phạm vi	-55°C đến +1,200°C	Không
	Độ phân giải	0.1°C	Không
Giữ		Có	
Tối thiểu/Tối đa (100ms)		Không	Có
Đo vi sai (sai lệch) (DX)/Tương đối (DX/X%)		Không	Có
Tự động tắt nguồn		Có (Có thể hủy kích hoạt)	
Bộ cấp nguồn		2x1.5V AA	
Kích thước/trọng lượng		170x80x50mm/320g	

Hữu ích: Đèn nền và đèn pin:



Thực tiễn: Vỏ chống sốc từ hóa với ngăn chứa dây cáp và giá đỡ 3 chân.



Tình trạng khi giao hàng

MTX 203: 1 vỏ chống sốc, 2x1.5m cáp thẳng/đầu dò kiểm tra, một cặp nhiệt (cảm biến nhiệt độ) K linh hoạt với bộ đổi nguồn Ø4mm, một quyển sổ tay hướng dẫn sử dụng, pin 2x1.5V AA

MTX 204: 1 vỏ chống sốc, 2x1.5m cáp thẳng/đầu dò kiểm tra, một quyển sổ tay hướng dẫn sử dụng, pin 2x1.5V AA

Phụ kiện

Phụ kiện đa năng MULTIFIX	P01102100Z
Đầu dò điện áp SHT40KV	P01102097
Bộ đổi nguồn + cảm biến nhiệt độ TK (MTX 203).....	P01102107Z
Kẹp CMS	HX0064
Bộ 2 đầu dò kiểm tra từ hóa	P01103058Z
Cầu chì F1000V 10A, 10x38mm (x5).....	P01297096
F1000V 0.63A, 6.3x32mm (x5).....	P01297098

Đồng hồ vạn năng số ASYC IV

IP
67



	MTX 3290	MTX 3291 *
Mã tham chiếu	MTX3290	MTX3291
Điện áp DC, AC và AC+DC	60 mV đến 600 V	
Độ chính xác DC	0.3 %	0.05 %
Băng thông AC và AC+DC	20 kHz	100 kHz
Dòng DC,AC và Ac+DC	600 μ A đến 10 A / 20 A (30 giây tối đa)*	
Độ chính xác DC	1.2 %	0.08 %
Tần số/ (Fari)/	60 Hz đến 600 kHz	
Điện trở	600 Ω đến 60 M Ω	
Còi báo liên tục	600 Ω tín hiệu < 30 Ω $\pm$ 5 Ω < 5 V	
Thử đi-ốt	3V với độ phân giải 1mV	
Điện dung	6 nF đến 60 mF	
Nhiệt độ Pt100/1000	-200 $^{\circ}$ C đến 800 $^{\circ}$ C	
Nhiệt độ TK/TJ		
Chức năng khác		
Giám sát	Thời gian / ngày đồng dấu MAX / MIN / AVG hoặc PEAK $\pm$, trên tất cả các vị trí chính	
REL	REL giá trị tương đối + hiển thị thứ cấp của giá trị tham chiếu đo được *	
Bộ Lọc PWM	300 Hz thông thấp, Thứ 4 để đo trên động cơ không đồng bộ tốc độ thay đổi	
Chức năng kẹp điện áp đầu ra, đọc trực tiếp	Tích hợp tỷ lệ 1/1, 1/10, 1/100, 1/1000 mV/A	
Chức năng thử cấp hoặc phép đo	dBm và công suất điện trở VA, Chu kỳ +/-, và độ rộng xung*	
Thông số kỹ thuật		
GRAPH		
Về zero ở giữa	Bargraph có thể lựa chọn hoặc tự động * cho VDC và I DC	
Lưu trữ phép đo		
Thông số chung		
Loại màn hình	Màn hình LCD có đèn nền, chiều cao 14 mm màn hình hiển thị đôi 60,000 lần đếm * hoặc 6000 lần đếm	
Giao tiếp PC		Bộ nối quang USB và phần mềm SX-DMM
Nguồn điện	Pin 4AA hoặc Pin sạc Ni-MH	
An toàn	Tiêu chuẩn IEC61010-1 1000 V CAT III / 600 V CAT IV* or 600V CAT III / 300V CAT IV - Tiêu chuẩn IEC 61010-2-033	
Môi trường	Bảo quản -20 $^{\circ}$ C to +70 $^{\circ}$ C Hoạt động -10 $^{\circ}$ C to +55 $^{\circ}$ C	
Thông số vật lý	Kích thước (L x W x H): 196 x 90 x 47.1 mm –Trọng lượng 570 g	
Bảo hành	3 năm	

Trạng thái giao hàng

- MTX 3290:** cung cấp bao gồm pin kiềm 4 x 1.5 V, cáp thẳng màu đỏ 1,5 m, cáp thẳng màu đen 1,5 m, đầu dò CAT IV màu đỏ, đầu dò CAT IV màu đen 1 kV, 1 CD hướng dẫn sử dụng và 1 bản in hướng dẫn khởi động.
- MTX 3291:** cung cấp bao gồm pin sạc alkaline 4 x 1,5 V, cáp thẳng màu đỏ 1,5 m, cáp thẳng màu đen 1,5 m, đầu dò CAT IV màu đỏ, đầu dò CAT IV 1 kV màu đen, 1 đĩa CD hướng dẫn sử dụng và 1 bản in hướng dẫn khởi động, túi đựng, cáp USB, sách hướng dẫn lập trình từ xa SCPI và phần mềm SX-DMM

Phụ kiện

- Phần mềm hiệu chuẩn màu đồ họa MTX 329X. > **HX0059B**
- Bộ pin 4 pin Ni-MH. > **HX0051B**
- Bộ sạc bên ngoài MTX 328X và MTX 329X (kèm theo 4 pin). . . > **HX0053B**
- Bộ dụng đồng hồ vạn năng số MTX DMM. > **HX0052B**
- Bộ vận chuyển màu đồ họa DMM > **HX0052C**
- Phần mềm hiệu chuẩn MTX 3290 và MTX 3291. > **P01196770**





Đa năng kế

Đa năng kế TRMS

Sử dụng đa năng

600 V
CAT IV

IP
54



		CA 5273	CA 5275	CA 5277
Mã tham chiếu		P01196773	P01196775	P01196777
Hiển thị		2 x 6,000 số đếm, đèn nền		
Màn hình Bargraph		61+ 2 phần tử, chế độ song song (full scale / central zero)		
Thu thập		TRMS AC /DC	TRMS AC / DC / AC+DC	
Tốc độ đo		5 lần đo/giây		
Dải tự động/ Không hoạt động		Có/Có		
Dò dòng AC/DC tự động		Có	No/ Không	
V _{DC}	Dải	600 mV / 6 V / 60 V / 600 V / 1,000 V	60 mV / 600 mV / 6 V / 60 V / 600 V / 1,000 V	
	Độ chính xác	0.2% + 2 số đếm	0.9%+ 2 số đếm	
	Độ phân giải	0.1 mV đến 1 V	0.01 mV đến 1V	
V _{AC}	Dải	600 mV / 6 V / 60 V / 600 V / 1,000 V	60 mV / 600 mV / 6 V / 60 V / 600 V / 1,000 V	
	Độ phân giải	0.1mV đến 1V	0.01mV đến 1V	
	Băng thông	40 Hz đến 3 kHz	40 Hz đến 10 kHz	
V _{Low AC} (Trở kháng thấp + Lọc thông thấp)	Dải	600 mV / 6 V / 60 V / 600 V / 1,000 V		
	Độ phân giải	0.1 mV đến 1 V		
	Dải		60 mV / 600 mV / 6 V / 60 V / 600 V / 1,000 V	
V _{AC} + DC	Độ phân giải		0.01 mV ~ 1 V	
	Dải	6 A / 10 A (20 A / 30 s)	6,000 µA / 60 mA / 600 mA / 6 A / 10 A (20 A / 30 s)	
A _{DC}	Độ phân giải	0.001 A ~ 0.01 A	1 µA ~ 0.01 A	
			Dòng điện ion hóa 0.2 µA đến 20.0 µA	
	Dải	6 A / 10 A	6 000 µA / 60 mA / 600 mA / 6 A / 10 A (20 A / 30 s)	
A _{AC}	Độ phân giải	0.001 A~ 0.01 A	1 µA ~ 0.01 A	
	Dải		6,000 µA / 60 mA / 600 mA / 6 A / 10 A (20 A / 30 s)	
A _{AC} + DC	Độ phân giải		1 µA ~ 0.01 A	
	Dải	600 Ω / 6,000 Ω / 60 kΩ / 600 kΩ / 6 MΩ / 60 MΩ		
Điện trở	Độ phân giải	0.1 Ω ~ 0.01 MΩ		
	Âm thanh liên tục	Có		
Kiểm tra diode		Có		
Hz	Dải	600 Hz / 6 kHz / 50 kHz		
	Độ phân giải	0.1 Hz đến 10 Hz		
Điện dung	Dải	6 nF / 60 nF / 600 nF / 6 µF / 60 µF / 600 µF / 6 mF / 60 mF		
	Độ phân giải	0.001 nF (1 pF) đến 10 µF		
T°	Dải	-59.6 °C đến +1,200 °C -4 °F đến +2,192 °F		-59.6 °C đến +1,200 °C -4 °F đến +2,192 °F
	Độ phân giải	0.1° đến 1		0.1° đến 1
Giữ		Có		
Tối thiểu/ Tối đa (100ms)		Có		
Đỉnh+/Đỉnh- (1ms)		Không		Có
Đo vi sai (ΔX) / Tỷ đối (ΔX/X%)/		Không		Có
Tự động tắt nguồn		Có (không hoạt động)		
Nguồn điện		1 x 9 V		
Kích thước/ Trọng lượng		90 x 190 x 45 / 400 g		

Trạng thái giao hàng

Đồng hồ vạn năng CA 5270 cung cấp bao gồm một bộ dây dẫn banana, một bộ đầu dò, một pin 9 V và đĩa CD hướng dẫn sử dụng và hướng dẫn khởi động.

CA 5273: thêm bộ cảm biến nhiệt độ loại K

CA 5275: thêm túi xách và bộ chuyển đổi Multifix

CA 5277: thêm cảm biến nhiệt độ cặp nhiệt độ loại K, một túi và một bộ chuyển đổi Multifix

Phụ kiện

Phụ kiện MULTIFIX.....	P01102100Z
Đầu dò điện áp SHT40KV.....	P01102097
Bộ chuyển đổi +Đầu dò nhiệt độ TK.....	P01102107Z
Kẹp CMS.....	HX0064
Bộ 2 đầu dò từ hóa.....	P01103058Z
Cầu chì F1000 V 10 A, 10 x 38 mm.....	P01297096
F1000 V 0,63 A, 6,3 x 32 mm (x 5).....	P01297098

Đa năng kể kỹ thuật số

1000 V
CAT III

600 V
CAT IV

IEC
61010-2-033

IP
67



SẢN
PHẨM
MỚI



	CA 5292	CA 5292BT	CA 5293	CA 5293BT
Mã tham chiếu	P01196802		P01196813	
Mã tham chiếu Bluetooth		P01196812 		P01196813 
Điện áp DC, AC và AC+DC	100 mV đến 1,000 V			
Độ chính xác DC	0,03%		0,02 %	
Bảng thông AC và AC+DC	100 kHz		200 kHz	
Dòng DC,AC và Ac+DC	1,000 µA đến 10 A /20 A (30 giây tối đa.)			
Độ chính xác DC	0,01 %			
Tần số/ (Fari)/	10 Hz đến 5 MHz			
Điện trở	100 Ω đến 100 MΩ			
Còi báo liên tục	1,000 Ω SIGNAL < 20 Ω < 3.5 V			
Thử đi-ốt	Diode 0 -2,6 V <1 mA + Diode Zener hoặc LED 0-20 V <11 mA			
Điện dung	1 nF đến 10 mF			
Nhiệt độ Pt100/1000	-200 °C đến 800 °C			
Nhiệt độ TK/TJ	-40 to +1,200 °C/ -40 đến +1,200 °C			
Chức năng khác				
Giám sát	Thời gian / ngày đóng dấu MAX / MIN / AVG hoặc PEAK ±, trên tất cả các vị trí chính			
REL	Giá trị tương đối đơn vị REF- hoặc trên 3 hiển thị + đo chính			
Bộ Lọc PWM	300 Hz thông thấp, Thử 4 để đo trên động cơ không đồng bộ tốc độ thay đổi			
Chức năng kẹp điện áp đầu ra, đọc trực tiếp	Tỷ lệ cài đặt được Ax			
Chức năng thử cáp hoặc phép đo	3 phép đo+ Phép đo chính			
Thông số kỹ thuật	Hiển thị dung sai đo + Smin + Smax			
GRAPH	Xu hướng đo chính <60 s + Phóng to + Con trỏ			
Về zero ở giữa	Bargraph xu hướng tự động			
Lưu trữ phép đo	1,000		6,500	
Thông số chung				
Loại màn hình	Màn hình màu đồ họa (70 x 52) với đèn nền, màn hình đèn nền đen 100.000 lần đếm x 4			
Giao tiếp PC	Bộ nối quang USB hoặc Bluetooth (option)- Phần mềm SX-DMM			
Nguồn điện	Bộ sạc hoặc pin 4 AA hoặc pin sạc Ni-MH			
An toàn	Tiêu chuẩn IEC61010-1 1000 V CAT III / 600 V CAT IV Tiêu chuẩn IEC 61010-2-033			
Môi trường	Bảo quản -20 °C to +70 °C –Hoạt động 0 °C to +40 °C			
Thông số vật lý	Kích thước (L x W x H): 196 x 90 x 47.1 mm –Trọng lượng 570 g			
Bảo hành	3 năm			

Tiêu chuẩn tham chiếu

- Phần mềm hiệu chuẩn màu đồ họa MTX 329X. > **HX0059B**
- Bộ pin 4 pin Ni-MH. > **HX0051B**
- Bộ sạc bên ngoài MTX 328X và MTX 329X (kèm theo 4 pin). . . > **HX0053B**
- Bộ dụng đồng hồ vạn năng số MTX DMM. > **HX0052B**
- Bộ vận chuyển màu đồ họa DMM > **HX0052C**

Tham chiếu về giao tiếp Bluetooth

• **CA 5292, CA 5292BT và CA 5293, CA 5293BT** : được giao cùng với một túi đựng, 4xNIMH 2400mAH pin sạc 1.5V, 1 bộ sạc, 1 dây cáp đo thẳng dài 1.5m, 1 cáp đen trắng, 1 đầu dò kiểm tra đồ CAT IV 1kV, 1 đầu dò kiểm tra đen CAT IV 1kV, 1 cáp quang USB + phần mềm SX-DMM, 1 hướng dẫn sử dụng trên CD, 1 hướng dẫn lập trình SCPI và 1 bản giấy hướng dẫn bắt đầu sử dụng.





Máy kiểm tra

Thiết bị kiểm tra sự không có điện áp (VAT)

1000 V
CAT IV

IP
65



	CA 773
Tham chiếu	P01191773
Hiển thị	LEDs + đèn nền màn hình kỹ thuật số
Phát hiện điện áp	
Điện áp	1.0V đến 299.0VAC/DC
Tần số	300V đến 1,000VAC/1,400VDC
Trở kháng	DC, 16 2/3 đến 800Hz
Tối đa dòng cực đại	> 500kΩ
Chỉ báo phân cực	3.5mA RMS
	Có
Chỉ báo điện áp nguy hiểm quá mức	Đèn LED ELV (Điện áp cực thấp) biểu thị một điện áp lớn hơn SELV (Điện áp cực thấp an toàn) và tốc độ nhấp nháy của nó tỷ lệ thuận với điện áp
Phát hiện điện áp rò	Có (bằng cách chuyển đổi tải trở kháng thấp)
Ngắt RCD	Có (bằng cách chuyển đổi tải trở kháng thấp) (khoảng 30mA ở 230V)
Nhận dạng Pha/Trung tính	Trên 50V (45-65Hz) Trên 150V (162/3-45Hz)
Liên tục & Điện trở	
Ngưỡng kích hoạt bộ rung	100Ω điển hình (150Ω tối đa)
Kiểm tra liên tục mở rộng (Điện trở)	0.5Ω đến 2.999kΩ
Kiểm tra dòng điện/Điện áp mạch hở	≤1mA/≤3.3V
Xoay pha	Phương pháp 2 dây với bộ vi xử lý
Điện áp Ph/Ph	50V≤U≤1,000Vac (45-400Hz)
Bộ rung	Tiếng bip gián đoạn đối với phát hiện điện áp Tiếng bip liên tục đối với mạch liên tục
Các tiêu chuẩn và an toàn điện	IEC 61243-3:2009, EN 61243-3:2010, IEC 61010 1000V CAT IV
Vỏ bảo vệ bên ngoài	IP65
Điều kiện khí hậu	-15°C đến +45°C (cấp N)
Tuổi thọ pin	> 2,500 x10s phép đo
Kích thước/trọng lượng	228x60x39mm (không bao gồm đầu dò kiểm tra) khoảng 350g

Cung cấp bao gồm

• **CA 773** Được cung cấp 1 sổ tay hướng dẫn sử dụng bằng 5 ngôn ngữ, pin 2x1.5V LR06/AA, 1 bộ đầu dò kiểm tra có thể tháo rời Ø2mm với nắp an toàn bằng tinh thể, 1 bộ bảo vệ đầu dò, 1 dây đeo Velcro.

Phụ kiện & phụ tùng thay thế cho CA 773:

Đầu dò kiểm tra CAT IV cho VAT	P01102123Z
Đầu dò kiểm tra Ø2mm cho VAT	P01102124Z
Đầu dò kiểm tra Ø4mm cho VAT	P01102125Z
Bộ bảo vệ đầu dò cho VAT	P01102126Z
Đầu dò kiểm tra IP2X CAT IV cho VAT	P01102127Z
Đầu dò kiểm tra IP2X Ø4mm cho VAT	P01102128Z
Túi đa năng MultiFix, 120x320x60mm	P01298076

Máy đo số

600 V
CAT III

IP
54



	CA 757
Mã tham chiếu	P01191757
Kiểm tra dòng	
Dài đo qua cảm biến dòng	500 mA đến 300 A (2 dài)
Độ phân giải	0.01 A to 0.1 A/ 0.01A đến 0.1A
Điện áp DC	
Dài đo	3 mV đến 1,000 V – 4 dài
Độ phân giải	1 mV đến 1 V
Điện áp AC	
Dài đo	100 mV đến 1,000 V – 4 dài
Độ phân giải	1 mV đến 1 V
Tần số hoạt động	DC và 50/60 Hz
Tổng trở	10 MΩ
Phát hiện điện áp không tiếp xúc	230 V 50/60 Hz ở khoảng cách gần 5 cm
Còi báo liên tục	R ≤ 30 Ω
Kiểm tra điện trở	
Dài đo	0.3 Ω đến 30 MΩ – 6 dài
Độ phân giải	0.1 Ω đến 0.01 MΩ
Kiểm tra điện dung	
Dài đo	400 pF đến 30 mF
Độ phân giải	0.001 nF đến 0.01 mF
Tiêu chuẩn	600 V CAT III, IEC 61010-1, IEC 61010-031,
Nguồn điện	2 Pin 1.5 V LR03
Tuổi thọ pin	100 giờ với pin alkaline, Chế độ giữ tự động sau 10 phút
Kích thước/ Trọng lượng	180 x 52 x 45 mm / 200 g

Cung cấp bao gồm

• **CA 757** cung cấp bao gồm 1 bộ đầu dò CAT III / IV (đỏ/đen), 2 pin alkaline 1.5 V, 1 cảm biến MiniFlex®(chiều dài lắp 250mm), 1 Velcro strap

Phụ tùng thay thế cho CA 757

Đầu dò đỏ/đen CAT III/IV	P01102152Z
Đầu dò đỏ/đen Ø 2 mm CAT II	P01102153Z
Đầu dò đỏ/đen Ø 4 mm CAT II	P01102154Z
Bộ tiếp hợp C.A 753 cho đầu 2P+E	P01191748Z
Velcro strap x 5	P01102113
Pin kiềm 1.5 V LR3/AAA (x 1)	P01296032
Túi đựng phụ kiện MultiFix, 120 x 200 x 60	P01298074
Phụ kiện mounting MultiFix	P01102100Z
Cảm biến dòng cho C.A 757 MA101-250	P011020591



Đo vật lý

Bộ ghi máy đo nhiệt độ tiếp xúc

- > Cặp nhiệt loại J, K, T, N, E, R và S (C.A 1821 & C.A 1822)
- > Đầu dò điện trở Pt100 và Pt1000 (C.A 1823)
- > Nhỏ gọn và từ hóa cho việc sử dụng cố định hoặc cầm tay
- > Có thể ghi lên tới 1 triệu điểm



	CA 1821 P01654821	CA 1822 P01654822	CA 1823 P01654823
Mã tham chiếu	J, K, T, N, E, R, S	Pt100, Pt1000	
Cảm biến	1	2	1
Số đầu vào	-250 °C đến 1,767 °C	-100 °C đến 400 °C	
Dải	$\theta < 1,000 \text{ °C}: 0.1 \text{ °C}$ và $\theta \geq 1,000 \text{ °C}: 1 \text{ °C}$	0.1 °C	
Độ phân giải	$\pm (0.1 \% \text{ giá trị đọc} + 0.6 \text{ °C})$	$\pm (0.4 \% \text{ giá trị đọc} + 0.3 \text{ °C})$	
Độ chính xác	Nhỏ nhất/ Lớn nhất/ Giữ/ Bảo động		
Chức năng	Khởi động và dừng thủ công trên máy- Ghi có lập trình		
Ghi	Bảo động hiển thị nếu quá ngưỡng xác định qua bộ chuyển đổi ghi dữ liệu, Ghi có thể kích hoạt trên ngưỡng bảo động		
Bảo động	1.000 giờ (chế độ cầm tay) hoặc 800 giờ (đối với C.A 1823) / 3 năm ghi (đo cơ sở: 15 phút) /		
Tuổi thọ pin	IP54		
Cấp bảo vệ	Hộp đựng được trang bị một nam châm, một hệ thống treo tường và một khe để đặt sản phẩm. Tương thích với phụ kiện Multifix .		
Khuôn	C.A 1821 and C.A 1822: đầu cái - C.A 1823: đầu nổi phẳng 3 điểm		
Bộ nổi	150 x 72 x 32 mm / 260 g với pin		
Kích thước/ Trọng lượng			

Cung cấp bao gồm

Máy cung cấp bao gồm túi đựng, pin, 1 cáp USB, 1 báo cáo đo và 1 HDSD nhanh (hướng dẫn sử dụng và phần mềm Data Logger Transfer có sẵn trên trang web Chauvin Arnoux)

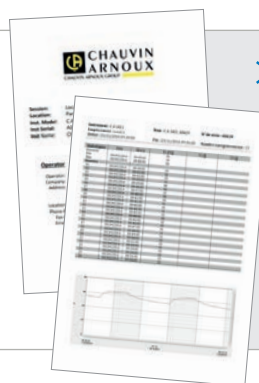


Phụ kiện và linh kiện thay thế

Cần điều khiển để mở rộng CK	P03652912
Đầu nối cho cặp nhiệt loại K	P03652925
Cảm biến nhiệt độ cho C.A 1800	voir page 34
Vỏ chống va đập + Multifix	P01654252
Multifix	P01102100Z
Bộ điều hợp nguồn điện	P01651023
Túi đựng	P01298075
Hộp kim loại	P01298071
Phần mềm Dataview	P01102095
BLE / USB Bluetooth modem cho máy tính xách tay	P01654253
4 x pin NiMH AA / LR6 + Bộ sạc	HX0053



Data Logger transfer,
phần mềm phân tích dữ liệu



> Tự động tạo báo cáo



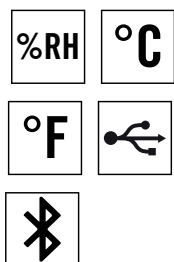
Đầu ra định dạng Word

Điều này đơn giản hóa việc chỉnh sửa và lưu trữ.



Đo vật lý

Máy đo nhiệt độ, độ ẩm



	CA 1246
Mã tham chiếu	P01654246
Dải đo ẩm tương đối	3.0 đến 98.0 %RH
Độ chính xác độ ẩm tương đối	10 đến 90 %RH: $\pm (2 \%RH \pm 1 \text{ số})$ Ngoài dải này: $\pm (4 \%RH \pm 1 \text{ số})$
Dải nhiệt độ	- 10.0 đến +60.0°C
Độ chính xác nhiệt độ	10 đến 40°C: $\pm (0.5^\circ C \pm 1 \text{ số})$ Ngoài dải này: $\pm (0.032 \times (T-25) \pm 1 \text{ số})$ / T= Nhiệt độ bằng °C
Dải đo và độ chính xác điểm sương	Điểm sương: - 20.0 à +60.0 °Ctd Độ chính xác: 1.5°C
Chức năng	Nhỏ nhất, lớn nhất, giữ, báo động
Ghi	Khởi động/dừng bằng tay, ghi có lập trình
Báo động	Báo động hiển thị khi quá ngưỡng danh định qua Data Logger Transfer, ghi có thể được kích hoạt trên ngưỡng báo động
Tuổi thọ pin	Tuổi thọ pin 1.000 giờ (chế độ cầm tay) / 3 năm khi ghi (đo mỗi 15 phút)
Cấp bảo vệ	IP54
Giá	Hộp đựng được trang bị một nam châm, một hệ thống treo tường và một khe để đặt sản phẩm. Tương thích với phụ kiện Multifix .
Kích thước/ Trọng lượng	187 x 72 x 32 mm / 260 g

Cung cấp bao gồm

CA 1246, Cung cấp bao gồm túi đựng, pin, cáp USB, báo cáo đo và hướng dẫn sử dụng nhanh.(toàn bộ HDSD và phần mềm Datalogger Transfer có sẵn trên trang web của Chauvin Arnoux)



Phụ kiện và linh kiện thay thế



Hộp muối RH% 75%	P01156401
Hộp muối RH 33%	P01156402
Vỏ chống va đập + Multifix.....	P01654252
Multifix	P01102100Z
Bộ điều hợp chính.....	P01651023
Túi đựng	P01298075
Hộp kim loại.....	P01298071
Phần mềm Dataview	P01102095
Bluetooth BLE / USB modem cho PC.....	P01654253
4 x pin NiMH AA / LR6 + Bộ sạc.....	HX0053

CO₂, Ghi nhiệt độ, độ ẩm



	CO2	Nhiệt độ	Độ ẩm
Dải đo	0 đến 5,000 ppm	-10°C đến +60°C	5 đến 95% RH
Độ chính xác	$\pm 50 \text{ ppm} \pm 3\% R$	$\pm 0.5^\circ C$	$\pm 2\% RH$
Độ phân giải	1 ppm	0.1° C	0.1% RH



	Trắng CA1510	Đen CA 1510
Mã tham chiếu	P01651011	P01651010
Quãng ghi	Có thể điều chỉnh từ 1 phút đến 2 giờ	
Lưu trữ	Hơn 1 triệu điểm	
Máy rung âm và đơn vị	Có/ °C hoặc °F	
Đèn nền/ Giữ/ nhỏ nhất/ lớn nhất	Có	
Kích thước/ Khối lượng	125 x 65.5 x 32 mm / 190 g với pin	
Nguồn điện	Pin: 2 x 1.5V LR6 hoặc pin sạc Có thể kết nối với bộ sạc / micro USB được cung cấp theo tiêu chuẩn	
Giao diện	2 chế độ liên lạc: liên kết không dây Bluetooth và kết nối USB. Sản phẩm sau đó được nhận dạng như USB để chuyển các tập tin đơn giản	
Giá	C.A 1510 Hộp đựng được trang bị một nam châm, một hệ thống treo tường và một khe để đặt sản phẩm. Bộ phận gắn tường chống trộm có sẵn như một phụ kiện (Không gồm khóa móc). Một máy tính để bàn đứng cũng có sẵn (được cung cấp theo tiêu chuẩn với C.A 1510W)	

Cung cấp bao gồm

CA 1510 Trắng, được đựng trong hộp bìa cứng với pin, 1 bộ chuyển đổi nguồn USB, 1 cáp USB, giá để bàn, hướng dẫn khởi động nhanh, 1 đĩa CD hướng dẫn sử dụng và phần mềm xử lý dữ liệu.

CA 1510 đen, đựng trong hộp, có pin, bộ tiếp hợp USB, cáp USB, hướng dẫn khởi động nhanh, 1 CD-ROM hướng dẫn sử dụng và phần mềm xử lý dữ liệu

Phụ kiện và linh kiện thay thế

Giá gắn tường màu đen.....	P01651024
----------------------------	-----------

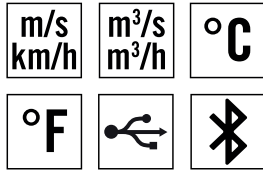


Giá gắn tường màu đen



Bộ hiệu chuẩn cung cấp có kèm theo phần mềm hiệu chuẩn

Máy đo gió, đo nhiệt độ



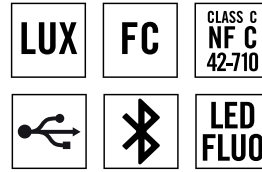
	CA 1227
Mã tham chiếu	P01654227
Tốc độ không khí/ Cảm biến lưu lượng	Cánh quạt có dò quang
Dải vận tốc gió	0.25 m/s đến 35.0 m/s (49.0 đến 6890.0 fpm)
Độ chính xác vận tốc gió	± 3 % R ± 4 số đếm
Dải lưu lượng	/0 đến 2,999 m³/h
Độ chính xác lưu lượng	± 8 % R
Dải nhiệt độ °C/°F	- 20 đến +50 °C / -4 đến +122 °F
Độ chính xác nhiệt độ °C	0 đến 50 °C: ± 0.8 °C -20 đến 0 °C: ± 1.6 °C
Chức năng	Nhỏ nhất, lớn nhất, giữ, trung bình
Ghi	Khởi động và dừng bằng tay/ Ghi có lập trình
Lưu trữ dữ liệu	Hơn 1 triệu điểm
Nguồn điện	- Pin lithium alkaline 3 x 1.5V hoặc pin sạc NiMH - Kết nối qua cổng USB / adapter micro USB (tùy chọn mua thêm)
Tuổi thọ pin	200 giờ (chế độ cầm tay) / 8 ngày ghi (quảng đo 15 phút)
Kích thước	Vỏ: 150 x 72 x 32 mm Cảm biến: 160 x 80 x 38 mm Cáo xoắn ốc: 24 đến 120 cm
Trọng lượng	Xấp xỉ 400g
Cấp bảo vệ	Vỏ tiêu chuẩn IP40
Nhiệt độ	-10 đến +60 °C / 10 đến 90 % RH
Tiêu chuẩn	IEC 61010-1 - IEC 61326-1

Cung cấp bao gồm



CA 1227, Cung cấp bao gồm túi đựng, 3 pin kiềm 1.5V, cáp USB, báo cáo đo và hướng dẫn sử dụng nhanh. (toàn bộ HDSD và phần mềm Datalogger Transfer có sẵn trên trang web của Chauvin Arnoux)

Lux kế



	CA 1110
Mã tham chiếu	P01654110
Dải đo	0.1 đến 200,000 lx 0.01 đến 18,580 fc
Độ chính xác chế độ đo tiêu chuẩn	
Đèn dây tóc	± 3 % giá trị đọc
LED	± 6 % giá trị đọc (3,000 K và 6,000 K)
Đèn neon	± 9 % giá trị đọc
Độ chính xác chế độ bù	
Chế độ LED	± 4 % giá trị đọc (ở 4,000 K)
Chế độ Fluo	± 4 % giá trị đọc (loại F11, 4,000 K)
Chức năng	Nhỏ nhất, lớn nhất, giữ, trung bình
Ghi	Khởi động và dừng thủ công trên máy- Ghi có lập trình
Chế độ MAP	Chức năng MAP có thể được sử dụng để ánh xạ ánh sáng trên bề mặt hoặc trong phòng. Các phép đo chiếu sáng được lưu trữ trong cùng một tệp
Lưu trữ dữ liệu	Hơn 1 triệu điểm
Nguồn điện	Pin: 3 x 1.5V LR6 hoặc pin sạc Bộ nối chính / Bộ adapter micro USB (tùy chọn mua thêm)
Tuổi thọ pin	500 giờ (chế độ cầm tay) / 3 năm để ghi (quảng đo 15 phút) /
Kích thước	Hộp: 150 x 72 x 32 mm Cảm biến: 67 x 64 x 35 mm (có vỏ bảo vệ) Spiral cable: 24 to 120 cm/
Trọng lượng	345g có pin
Cấp bảo vệ	Hộp IP50
Nhiệt độ và độ ẩm hoạt động	10 đến +60 °C - 10 đến 90 % RH
Tiêu chuẩn	Class C theo tiêu chuẩn NF C 42-710

Cung cấp bao gồm

CA 1110 Cung cấp có kèm túi đựng, 3 pin alkaline 1.5V, cáp USB, báo cáo đo và hướng dẫn sử dụng nhanh (Toàn bộ HDSD và phần mềm Data Logger Transfer có sẵn trên trang web của Chauvin Arnoux).



Phụ kiện và linh kiện thay thế cho CA 1227 & CA 1110

Bộ Cones để đo lưu lượng vane cho CA 1227 (mặt cắt hình tròn Ø 210 mm và mặt cắt hình chữ nhật 346 x 346 mm) ..P01654250
Ø Ống kính 80mm cho CA 1227P01654251
Vỏ chống va đập + Multifix.....P01654252
MultifixP01102100Z
Bộ điều hợp nguồn điện.....P01651023

Túi đựngP01298075
Hộp kim loại.....P01298071
Phần mềm xem dữ liệu.....P01102095
Bluetooth BLE / USB modem cho máy tính.....P01654253
4 x pin NiMH AA / LR6 + Bộ sạc.....HX0053



Điện hóa học

CA10001 thiết bị kiểm tra nhiệt độ/pH không thấm nước

	pH	Nhiệt độ
Tham chiếu	P01710015	
Phạm vi đo	0,00 – 14,00 pH	0,0 – 60,0 °C 32,0 – 140,0 °F
Độ phân giải	0,01 pH	0,1 °C / 0,1 °F
Sai số	± 0,1 pH	± 1 °C / ± 2 °F
Hiệu chỉnh	Tự động; 1, 2 hoặc 3 điểm; chất đệm lưu trữ	
Điện cực có thể hoán đổi	Không	
Cấp nguồn/ Tuổi thọ	Pin 2xCR2032 3V /> 100 giờ	
Tự động tắt nguồn	Sau 20 phút không hoạt động	
Kích thước / trọng lượng	227x36x20mm/65g	
Môi trường	Phạm vi hoạt động /0 đến +50°C, Độ tương đối tối đa 80% Phạm vi lưu trữ -10 đến +50°C, Độ ẩm tương đối tối đa 90%	
Bảo hành	1 năm	

IP 65	pH	Redox	°C	°F
-------	----	-------	----	----

- > Tự động, hiệu chuẩn cực kỳ dễ dàng tại 3 điểm: tiết kiệm thời gian!
- > Phát hiện các giá trị pH bù nhiệt độ (ATC)

Tình trạng khi giao hàng

Hai pin CR2032 3V, một bình lưu trữ điện cực, một hướng dẫn sử dụng đa ngôn ngữ, một giấy chứng nhận kiểm định.

Phụ kiện

Dung dịch đệm pH 4.01 (NIST), 125mL	P01700106
Dung dịch đệm pH 7.00 (NIST), 125mL	P01700107
Dung dịch đệm pH 10.01 (NIST), 125mL	P01700109
Bộ 3 cốc nhựa	P01710056

* Giải pháp được cung cấp với chứng chỉ chất lượng đảm bảo tuân thủ NIST (National Institute of Standards and Technology) và tiêu chuẩn DIN 19266.



CA10141 thiết bị đo độ dẫn điện

Các thông số đo: độ dẫn điện, TDS (Tổng chất rắn hòa tan), điện trở suất, độ mặn, nhiệt độ (°C hoặc °F)

IP 67	Độ dẫn điện	TDS	Điện trở suất
Độ mặn	°C	°F	



	CA 10141
Tham chiếu	P01710020
Phạm vi đo (chỉ riêng thiết bị)	0,050 µS/cm đến 500,0 mS/cm
Độ phân giải (R) Độ không đảm bảo nội tại (chỉ riêng thiết bị)	0.001 đến 0.1 (tùy thuộc vào phạm vi) ±0.5% ±R
TDS	
Phạm vi đo (chỉ riêng thiết bị)	0.001mg/l đến 499,9 g/l
Độ phân giải (R) Độ không đảm bảo nội tại (chỉ riêng thiết bị)	0.001 to 0.1 (tùy thuộc vào phạm vi) ±0.5% ±R
Điện trở suất	
Phạm vi đo (chỉ riêng thiết bị)	2.000Ω.cm đến 19.99MΩ.cm
Độ phân giải (R) Độ không đảm bảo nội tại (chỉ riêng thiết bị)	0.001 to 0.01 (tùy thuộc vào phạm vi) ±0.5% ±R
Độ mặn	
Phạm vi đo (chỉ riêng thiết bị)	2.0 to 42.0 psu
Độ phân giải (R) Độ không đảm bảo nội tại (chỉ riêng thiết bị)	0,1 - ± 0,5% ± R
Nhiệt độ	
Phạm vi đo (chỉ riêng thiết bị)	- 10 đến +120°C (14 đến 248°F)
Độ phân giải (R)	0.1°C (0.1°F)
Độ không đảm bảo nội tại (chỉ riêng thiết bị)	<0.4°C (<0.7°F)
Nhiệt độ tham chiếu có sẵn	20/25°C (68/77°F)
Hiệu chuẩn	1 điểm, 6 tiêu chuẩn tham chiếu độ dẫn điện được xác định trước (người dùng có thể thay đổi được); Khả năng thiết lập lại chế độ hiệu chuẩn mặc định
Sự cân bằng nhiệt	
Chế độ hiệu chuẩn bù nhiệt	Tự động hóa (ATC) hoặc thủ công (MTC) tuyến tính, phi tuyến tính
Cảm biến dẫn điện	
Loại	XCP4ST1 (được cung cấp sẵn), cảm biến dẫn điện với tích hợp cảm biến nhiệt (Pt 1000))
Đầu nối	8-chấu DIN, 1 m cáp
Lưu trữ dữ liệu	
Bộ nhớ	>100,000 phép đo
Đầu vào cảm biến	8-chấu DIN (bộ điều hợp cho BNC, S7 và đầu cảm có sẵn dưới dạng tùy chọn)
Giao diện truyền thông	micro-USB loại B (thiết bị USB), 12 Mbit/s
Cung cấp nguồn điện	
Số - Loại	Pin kiềm 4x1.5V AA hoặc LR06
Tự động tắt nguồn	Sau 3, 10 hoặc 15 phút không sử dụng (có thể điều chỉnh)
Hạng mức bảo vệ	IP67
Kích thước (có vỏ bọc)	211 x 127 x 54 mm
Trọng lượng (không có cảm biến)	600 g
Bảo hành (chỉ riêng thiết bị)	2 năm

CA10141 - Tình trạng khi giao hàng

CA10141 được giao trong một hộp cứng kín với: 1 pin dẫn điện 4-cực tích hợp đầu dò nhiệt XCP4ST1, 4x1.5V pin LR06, 1 vỏ bảo vệ gắn trên thiết bị, dung dịch dẫn điện 1x1408µS/cm, 1 cốc nhựa, 1 cáp USB-micro USB, 1 dây đeo cổ tay

CA10141 - Phụ kiện và phụ tùng thay thế

Dung dịch chuẩn độ dẫn điện 147µS/cm	P01700117
Dung dịch chuẩn độ dẫn điện 1408µS/cm	P01700118



CA10101 Thiết bị đo độ pH cầm tay không thấm nước

> Màn hình LCD đa màn hình cực rộng của C.A 10101 giúp cho việc đọc trở nên hết sức thoải mái và cung cấp bộ nhớ lưu trữ theo yêu cầu với trên 100,000 lần/phép đo đánh dấu theo ngày (bao gồm cả phần mềm PC)



THÔNG SỐ KỸ THUẬT	Các thông số đo	
Tham chiếu	P01710010	
Phạm vi đo (Chỉ với dụng cụ)	pH	-2.00 đến 16.00pH*
	Ôxy hóa khử	±199.9mV -1999 đến -200 và +200 đến +1999
	Nhiệt độ	-10.0 đến +120.0°C/14.0 đến 248.0°F
Độ phân giải (R)	pH	0,01 pH
	Ôxy hóa khử	0.1mV 1mV
	Nhiệt độ	0.1°C/0.1°F
Độ không chắc chắn nội tại của dụng cụ (không có điện cực)	pH	±0.01pH ±r
	Ôxy hóa khử	±0.1mV ±r ±1mV ±r
	Nhiệt độ	<0.4°C/<0.7°F
Hiệu chỉnh	pH	Tự động, tối đa 3 điểm, 3 nhóm giải pháp tham chiếu được xác định trước (có thể điều chỉnh)
	Ôxy hóa khử	Tự động, 1 điểm, hai giá trị giải pháp tham chiếu được xác định trước (có thể điều chỉnh)
Sự cân bằng (bù) nhiệt độ	Tự động (ATC) hoặc điều chỉnh bằng tay (MTC), -10°C đến +120°C (14°F đến 248°F)	
Điện cực	pH	XRGST1 (được cung cấp): điện cực kết hợp pH với cảm biến nhiệt độ tích hợp (Pt1000) và đầu nối DIN 8-chân
	Ôxy hóa khử	XRPTST1 (tùy chọn): điện cực kết hợp ORP với cảm biến nhiệt độ tích hợp (Pt1000) và đầu nối DIN 8-chân
Lưu trữ dữ liệu	Ngày và thời gian	Có
	Lưu trữ dữ liệu	> 100,000 phép đo
Đầu nối	Đầu vào cảm biến	DIN 8 - chân (bộ đổi nguồn cho BNC, S7 và Jack có sẵn ở các tùy chọn)
	Giao diện truyền dữ liệu	Micro-USB loại B (USB ngoại vi)
Pin/Tuổi thọ	4x1.5V AA hoặc pin kiềm alkaline LR6/ Khoảng 300 giờ sử dụng liên tục Tự động tắt nguồn sau 3, 10 hoặc 15 phút không hoạt động (có thể điều chỉnh được)	
Bảo vệ chống xâm nhập	IP67	
Điều kiện môi trường	Phạm vi lưu trữ (không bao gồm pin, điện cực và dung dịch đệm)	-20 đến +70°C
	Phạm vi hoạt động	-10 đến +55°C
Kích thước (có vỏ bọc)	211x127x54mm	
Trọng lượng (không gồm điện cực)	600 g	
Bảo hành (Chỉ với dụng cụ)	2 năm	

* Dụng cụ + điện cực XRGST1pH: 1.00 đến 12.00pH

Tình trạng khi giao hàng

1 máy đo pH C.A 10101 được phân phối trong một vỏ kín với một điện cực kết hợp XRGST1pH với cảm biến nhiệt độ tích hợp, 4 pin AA hoặc pin kiềm LR6, một vỏ bảo vệ được gắn sẵn trên thiết bị, 2 dung dịch đệm sàng sử dụng (tuân thủ với NIST/DIN) với pH 4.01 và 7.00, 2 cốc nhựa chia, 1 cáp USD micro-USB, 1 dây đeo cổ tay, hướng dẫn khởi động nhanh (cho mỗi loại ngôn ngữ).

Phụ kiện và phụ tùng thay thế

Điện cực kết hợp XRGST1pH với cảm biến nhiệt độ tích hợp.....	P01710051	Dung dịch đệm pH 10.01 (NIST), 125mL.....	P01700109
Điện cực kết hợp XRPTST1 ORP với cảm biến nhiệt độ tích hợp.....	P01710052	Dung dịch đệm 220mV ORP, 125mL.....	P01700114
Dung dịch đệm pH 1.68 (NIST)**, 125mL.....	P01700105	Dung dịch đệm 468mV ORP, 125mL.....	P01700115
Dung dịch đệm pH 4.01 (NIST), 125mL.....	P01700106	Vỏ chống sốc.....	P01710050
Dung dịch đệm pH 7.00 (NIST), 125mL.....	P01700107	Bộ 3 cốc chia.....	P01710056
Dung dịch đệm pH 9.18 (NIST), 125mL.....	P01700108	Bộ điều hợp DIN 8-chân sang BNC & Jack ***.....	P01295501
		Bộ điều hợp DIN 8-chân sang S7 & Jack.....	P01295502

**Được phân phối với giấy chứng nhận chất lượng đảm bảo tuân thủ với NIST (Viện Tiêu chuẩn và Công nghệ quốc gia) và tiêu chuẩn DIN 19266.
***Bộ điều hợp kết nối cho pH/oxy hóa khử và cảm biến nhiệt độ của Chauvin Arnoux



Đo nhiệt

Camera nhiệt CA 1950 và CA 1954,

sự kết hợp hoàn hảo giữa hiệu suất và công nghệ!

DiaCAM 2

IP
54



120
X
160

80
X
80



Điểm mạnh

- > Tuổi thọ pin vượt trội
- > Vận hành nhanh: khởi động trong 3 giây
- > Một bảng độ phát xạ có thể được tăng cường theo yêu cầu
- > Có thể thay đổi tên hình ảnh và biểu đồ nhiệt trên mỗi trang
- > Ghi và lưu trữ các cấu hình thông số theo các ứng dụng
- > Các chú thích bằng giọng nói để ghi lại các nhận xét của bạn trực tiếp vào hình ảnh
- > Kết nối với các kẹp dòng điện và đa năng kế: tất cả các phép đo cần thiết đồng thời
- > Truyền dữ liệu qua Bluetooth™
- > Phần mềm phân tích CamReport và tạo báo cáo
- > Tích hợp nắp bảo vệ dạng trượt

Ghi âm giọng nói

Ghi âm giọng nói bằng tai nghe Bluetooth được cung cấp theo tiêu chuẩn



Phục hồi đồng thời thông qua Bluetooth đối với các phép đo được thực hiện mới:

- đa năng kế hoặc đồng hồ đo dạng kẹp (dòng điện, v.v.)
- nhiệt kế, nhiệt ẩm kế (nhiệt độ môi trường, độ ẩm, điểm sương, v.v.)



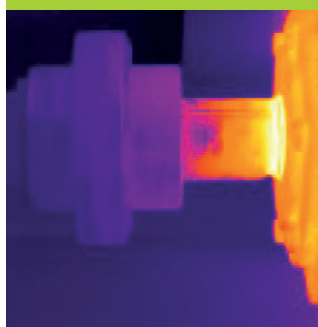
CÁC ỨNG DỤNG

Phát hiện bất kỳ lỗi nhiệt nào một cách nhanh chóng và đơn giản!

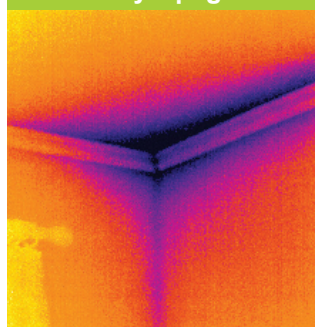
Các kiểm tra về điện



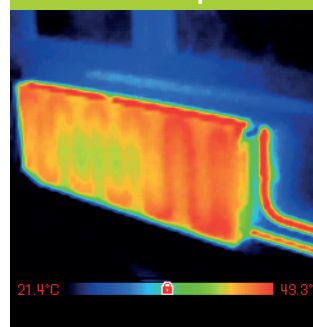
Các kiểm tra về nhiệt



Các kiểm tra về cơ khí Xây dựng



Các kiểm tra về vật bức xạ



	CA 1950	CA 1954
Tham chiếu	P01651901	P01651904
Thiết bị dò	80x80	120x160
Độ nhạy (NETD)	80mK @ 30°C (0.08°C @ 30°C)	
Dải nhiệt độ	-20°C đến +250°C	
Độ chính xác	±2°C hoặc ±2% của số ghi trên đồng hồ	
Trường quan sát	20°x20°	28°x38°
IFOV (độ phân giải không gian)	4.4 mrad	4.1 mrad
Tiêu điểm	Cố định	
Hình ảnh thực	Có	
Các công cụ đo	1 con trỏ thủ công, phát hiện Tối thiểu-Tối đa tự động, cấu hình nhiệt độ, đường đẳng nhiệt	
Tham số cài đặt	Độ phát xạ, nhiệt độ môi trường, khoảng cách, độ ẩm tương đối	
Nhận xét bằng giọng nói	Có, thông qua Bluetooth (tai nghe được cung cấp)	
Kết nối	Các đồng hồ đo dạng kẹp F407, F607, MTX 3292 và MTX 3293, các sản phẩm đo môi trường (C.A 1821, C.A 1822, C.A 1823, C.A 1246)	
Lưu trữ dữ liệu	Trên thẻ micro SD 2 GB micro có thể tháo rời (khoảng 4.000 hình ảnh), có thể lên tới 32 GB	
Tuổi thọ pin	13 giờ 30 phút	9h
Loại	Pin sạc NiMH với độ tự xả thấp hoặc pin kiềm alkaline	
Bảo vệ chống xâm nhập	IP54	
Độ bền	Rơi từ 2m	
Kích thước và trọng lượng	225x125x83/700g với pin sạc	

Tình trạng khi giao hàng

CA 1950 et CA 1954 được phân phối với 4 pin NiMH và 1 bộ sạc pin, 1 thẻ micro SD HD, 1 cáp USB, 1 tai nghe Bluetooth, phần mềm CAMReport trên đĩa CD ROM, hướng dẫn sử dụng và một báo cáo đo lường.



PHẦN MỀM TỐT NHẤT ĐỂ PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ NHIỆT!



Bao gồm phần mềm CAMReport



Phần mềm CAMReport được cung cấp theo tiêu chuẩn với camera C.A 1950 & C.A 1954.

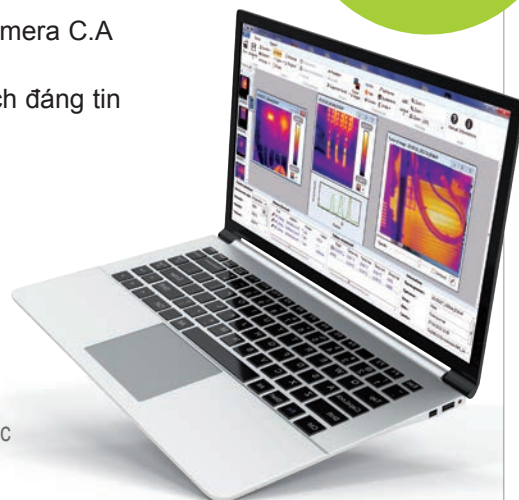


Nó cung cấp tất cả các chức năng cần thiết cho phép phân tích đáng tin cậy về các kết quả đo của bạn:

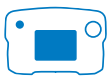


Điểm mạnh

- Con trỏ (tự động hiển thị nhiệt độ tại điểm đã chọn)
- Cấu hình nhiệt (tự động hiển thị nhiệt độ tối thiểu/tối đa/trung bình của dãy)
- Một vùng vuông hoặc trong cho phân tích vùng
- Hiển thị Bảng kết quả nhanh chóng và tự động tất cả các thông tin/các công cụ phân tích cho biểu đồ nhiệt
- Các đa giác Polygon và hình nhiều nét polyline cho phép phân tích chính xác hơn đối với các khu vực nhất định trong biểu đồ nhiệt
- Bảng độ phát xạ nâng cao cho người dùng được cung cấp theo tiêu chuẩn
- Mẫu báo cáo có thể tùy chỉnh, sẵn sàng để sử dụng



Báo cáo được tạo tự động bằng cách sử dụng các mẫu khác nhau có sẵn.



Kiểm tra và an toàn điện

CA6528 Thiết bị kiểm tra độ cách điện kỹ thuật số

Tham chiếu	CA 6528 P01140838
Điện áp	1-700V / 1V
Phạm vi đo/ độ phân giải	±1.2% kết quả hiển thị ±1 số trong AC+DC ; ±1% kết quả hiển thị ±1 số trong DC/25MΩ
Độ chính xác/trở kháng đầu vào	DC; 30-440Hz
Tần số hoạt động	
Độ cách điện	
Điện áp kiểm tra	250-500-1000 V
Phạm vi tại điện áp kiểm tra tối đa	11 GΩ
Phạm vi đo	250V: 50kΩ-4.2GΩ/500V: 100kΩ-4.2GΩ/1,000V: 200kΩ-11GΩ
Phạm vi đo/ độ phân giải	50kΩ-3.999/1kΩ; (0.2)1 3.6-39.99MΩ/10kΩ; 36-399.9MΩ/100kΩ; 360-4,200MΩ/1MΩ; (1kV) 3.6-11.00GΩ/10MΩ
Độ chính xác	0.05-399.9MΩ: ±1.5% kết quả hiển thị ±10 số 360-4,200MΩ: ±4% kết quả hiển thị ±10 số; ±4% kết quả hiển thị ±5 số (tại 1,000V) 3.6-11GΩ: ±10% kết quả hiển thị ±10 số
Bộ đếm giờ (phút: giây)	10 giây đến 39 phút 59 giây
Cảnh báo	1 ngưỡng/ điện áp kiểm tra
Sự liên tục	
Phạm vi đo	0.02Ω-40Ω (200mA)
Độ chính xác/Điện áp mạch hở	±1.2% kết quả hiển thị ±3 số/6 VDC <U <9 VDC
Dòng điện đo	≥200mA (lên tới 2Ω)
Ngưỡng liên tục (tiếng bíp nhanh)	2Ω/1Ω
Hiệu chuẩn cấp	Lên tới 5Ω
Điện trở	
Phạm vi đo/ độ phân giải	1-399.9Ω/0.1Ω -360-2 999Ω/1Ω-3.60-39.99kΩ/10Ω-36.0-420.0kΩ/100Ω
Độ chính xác	±1.2% kết quả hiển thị ±3 số
Thông số kỹ thuật chung	
Màn hình hiển thị	2x4,000 số
Cấp nguồn/ Tự động tắt nguồn	6 pin LR 6 hoặc AA/10 phút, có thể hủy kích hoạt
Tuổi thọ pin	1,000 phép đo: tại 1MΩ@1kV (5s ON/25s OFF) ; >3,000 phép đo liên tục (5s ON/25s OFF) tại 1Ω
Kích thước/ trọng lượng/ hạng IP	218x95x63mm/760g/IP40
EMC/ An toàn điện	IEC61326-1/IEC61010-1. IEC61010-2-030 và IEC61010-2-034/600V CAT IV
Tuân thủ các tiêu chuẩn	IEC61557 phần 1. 2. 4 và 10



SẢN PHẨM MỚI*

1000 V
CAT III

600 V
CAT IV

IP
40

Tình trạng khi giao hàng

CA6528 được đựng trong một túi đeo gồm: 2 dây dẫn an toàn-1 đỏ và 1 đen, 1 kẹp cá sấu đỏ, 1 đầu dò kiểm tra màu đen, 1 vỏ bảo vệ được gắn trên thiết bị, 6 pin LR6 hoặc AA, 1 bảng dữ liệu an toàn, 1 hướng dẫn sử dụng nhanh, 1 giấy chứng nhận

Phụ kiện và phụ tùng thay thế

Bộ dây dẫn an toàn 1.5 m màu đỏ và đen	P01295289Z
Kẹp cá sấu đỏ + đen	P01295457Z
Đầu dò kiểm tra đỏ + đen	P01295454Z
Thanh liên tục.....	P01102084A

*Sắp ra mắt

CA6011 Thiết bị kiểm tra lắp đặt điện

-Dành riêng cho việc kiểm tra sự liên tục của dây dẫn nối đất bảo vệ
-Cấu hình kép: tích hợp thiết bị kiểm tra sự liên tục trên hộp quay và thiết bị kiểm tra sự liên tục từ xa đo trên cổ tay.

300 V
CAT III

IP
40



IEC
61557-4



SẢN PHẨM MỚI*

Tình trạng khi giao hàng

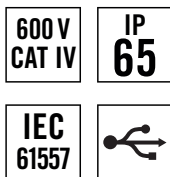
CA6011 KIT được giao cùng với: 1 dây đeo đàn hồi để gắn chặt thiết bị đo vào cổ tay bạn, 1 dây đeo thắt lưng +1 dây đeo vai, 1 "Cuộn cáp số 01" với dây cáp PVC xanh lá dài 30m, 1 cáp xoắn ốc PVC màu đen dài 3.5m, 1 kẹp cá sấu màu xanh lá Ø4mm với ổ cắm hình chuối, 1 đầu dò kiểm tra màu đen đực, 1 cáp xanh lá dài 0.50m, 1 bộ 4x1.5V pin kiềm LR06

Phụ kiện và phụ tùng thay thế

Cuộn dây cáp số 1 30m	P01295492
Thanh liên tục.....	P01102084A

Tham chiếu	CA 6011 P01299926
Màn hình hiển thị	2,000 lần với đèn nền 2 màu
Sự liên tục	
Phạm vi đo	0.00Ω đến 2.00Ω 2.00Ω đến 20.00Ω
Độ phân giải	10 mΩ
Dòng điện đo	200 mA 20 mA
Điện áp mạch hở	với đảo cực tự động
Điện trở	±(4 VDC <U<6 VDC)
Phạm vi đo	1.0Ω đến 200.0Ω
Độ phân giải	100mΩ
Dòng điện đo	10mA
Điện áp mạch hở	±(4 VDC <U<6 VDC)
Ngưỡng liên tục	Có thể lập trình, 1Ω hoặc 2Ω
Hiệu chuẩn điện trở cấp	Có
Biểu thị sự phù hợp/ không phù hợp của kiểm tra	Có thể cấu hình: hình ảnh, âm thanh và/hoặc rung
Tuân thủ theo các tiêu chuẩn	IEC61557-1 & IEC61557-4 IEC61010-1, IEC61010-2-030 300V CAT IV
Chế độ chờ tự động	10 phút/có thể hủy kích hoạt
Tuổi thọ pin	30,000 phép đo trong thực tế sử dụng 4,500 theo nghị quyết IEC61557-4
Cấp nguồn	4x1.5V pin AA/LR6
Kích thước (thiết bị + cuộn cáp)	225x185x135mm
Trọng lượng	Chỉ riêng CA6011: 350g cuộn với 30m cáp: 1.2kg

CA6422 và CA6424 Thiết bị kiểm tra nổi đất



SẢN
PHẨM
MỚI*



	CA 6422	CA 6424
Tham chiếu	P01127012	P01127014
Điện áp (UHE)		
Phạm vi	-	0.1-600V
Độ phân giải	-	0.1V
Độ chính xác	-	1% kết quả hiển thị + 1 số
Điện trở 2P		
Phạm vi	0.05-99.99Ω/80.0-999.9Ω/0.800-9.999kΩ/8.00-50.00kΩ	
Độ phân giải	0.01Ω/1Ω/10Ω/100Ω	
Độ chính xác	±(2% kết quả hiển thị +10 số)/±(2% kết quả hiển thị +2 số)/±(2% kết quả hiển thị +1 số)	
Hiệu chuẩn cấp	-	Lên tới 5Ω
Điện trở đất 3P		
Phạm vi	0.5Ω-2.000kΩ	0.5Ω-50.00kΩ
Độ phân giải	0.01Ω/0.1Ω/1Ω	0.01Ω/0.1Ω/1Ω/10Ω
Độ chính xác	±(1% kết quả hiển thị +10 số)/±(1% kết quả hiển thị +2 số)/±(1% kết quả hiển thị +1 số)	
Tần số đo	128Hz hoặc 256Hz	
Điện áp mạch hở	±10V đỉnh	
Chế độ đo	1 lần hoặc thường xuyên	
Lưu trữ dữ liệu		RE đăng ký @62%; RE@52%; RE@72%
Tính toán trung bình	-	Tính toán trung bình và % độ lệch so sánh với giá trị trung bình
Đo điện trở cọc điện cực RH		
Phạm vi	-	0.05-9.999kΩ/8-49.99kΩ
Độ phân giải	-	1Ω/10Ω
Độ chính xác	-	±(10% kết quả hiển thị +1 số)
đo điện áp USE	Không	
Phạm vi	-	0.10-99.99 VAC/80.0-600 VAC
Độ phân giải	-	0.01V/0.1V
Độ chính xác	-	±(2% kết quả hiển thị +2 số)
Điện trở dòng điện (thông qua kẹp tùy chọn G72)		
Phạm vi		0.5-999.9mA/0.800-9.999A/8.00-60.00A
Độ phân giải		0,1/1/10mA
Độ chính xác		±(1% kết quả hiển thị +4 số)/±(1% kết quả hiển thị +2 số)
Màn hình hiển thị		LCD tùy chỉnh có đèn nền 206 phân đoạn
Chế độ đo	R 2P (Ω), R 3P (Ω)	V, I, R 2P (Ω), R 3P (Ω)
Cấp nguồn	6 pin LR 6 hoặc AA	6 pin sạc NIMH, thời gian sạc khoảng 6 giờ
Bộ sạc	-	Nội bộ thông qua bộ đổi nguồn chính/ USB có sẵn
Tự động tắt nguồn	-	Có thể hủy kích hoạt
Tuổi thọ pin	>2000 phép đo 3P tại 100Ω	>1,500 phép đo đất 3P tại 100Ω
Kích thước/ trọng lượng		223x126x70mm/1kg
Môi trường		Hoạt động: -10 đến +50°C Lưu trữ: -40 đến +70°C (không bao gồm pin hoặc pin sạc)
Bảo vệ		Lên đến 600V trên bất kỳ 3 đầu cực đầu vào
Hạng IP/IK		IP65 theo IEC60529/IK04 theo tiêu chuẩn IEC50102
Kiểm tra khả năng rơi từ trên cao		1m theo tiêu chuẩn IEC61010-1
Tiêu chuẩn/ An toàn điện		EMC: IEC61326-1 ; IEC61010-2-030/600V CAT IV
Tuân thủ theo tiêu chuẩn IEC61557		IEC61557-1 và IEC61557-4

*Sắp ra mắt

Tình trạng khi giao hàng

CA6422 được giao cùng với 6 pin LR6 AAA, 1 hướng dẫn sử dụng nhanh, 1 bảng dữ liệu an toàn, 1 bảo cáo thử nghiệm với các kết quả đo, hướng dẫn sử dụng có thể tải xuống.

CA6424 được giao cùng với 1 túi, 6 pin NIMH, 1 bộ nguồn USB 2A, 1 cáp nguồn USB dạng lưới dệt micro, 1 hướng dẫn sử dụng nhanh đa ngôn ngữ, 1 bảng dữ liệu an toàn, 1 bảng thông tin pin, bảo cáo thử nghiệm với các kết quả đo, hướng dẫn sử dụng có thể tải xuống.

Phụ kiện và phụ tùng thay thế

Túi.....	P01298006
Kẹp dòng điện G72	P01120872
Dây đeo rảnh tay 4 điểm	HX0302
Bộ dụng cụ đo đất 15m.....	P01102017
Bộ dụng cụ đo đất chuyên gia 50.....	P01102021



Kiểm tra và an toàn điện

Thiết bị kiểm tra cài đặt

Kiểm tra an toàn điện của các cài đặt của bạn

Khám phá thiết bị kiểm tra cài đặt điện CA 6133 mới của chúng tôi

- > Đo điện trở đất bằng phương pháp đóng cọc và vòng lặp
- > Đo mạch liên tục tại 0.2A
- > Kiểm tra độ cách điện
- > Kiểm tra RCD: ngắt dòng và thời gian
- > Các trình kiểm tra tự động
- > Lưu trữ các phép kiểm tra trong bộ nhớ
- > Ứng dụng ANDROID để tạo các báo cáo
- > Cấp nguồn bằng các pin sạc nguồn: ổ cắm USB hoặc cổng cắm bật lửa trên xe

600 V
CAT III

IP
54



Auto
Script



Đã được kết nối!

Ứng dụng báo cáo ANDROID IT có thể được sử dụng để chuyển kết quả kiểm tra được lưu trong C.A 6133 vào máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh thông qua Bluetooth.

Các báo cáo kiểm tra được tạo và sau đó được gửi tự động bằng email hoặc đơn giản là được lưu trữ để xử lý sau.



Tình trạng khi giao hàng

• CA 6133 :

Được cung cấp với 1 túi đựng bao gồm:

- 1 dây đeo cổ
- 1 cáp 3 chân EURO
- 3 dây dẫn an toàn
- 3 kẹp cá sấu
- 1 đầu dò kiểm tra
- 1 x 2A USB cấp nguồn +1 cáp USB
- 6 pin Ni MH (C.A 6133)
- 1 báo cáo kiểm tra với báo cáo đo lường



Tham chiếu

• CA 6133.....P01146013



* Sắp ra mắt

CA 6133	
LIÊN TỤC/ĐIỆN TRỞ	
Phạm vi/ Độ phân giải/ Độ chính xác	0.00 đến 9.99Ω — Hiệu chỉnh cấp lên đến 5Ω; I > = 200mA/0.01Ω/±(2% R + 2số)
Phạm vi/ Độ phân giải/ Độ chính xác	1 đến 9,999Ω • 10.00 đến 99.99kΩ/1Ω • 10Ω/±(1% R + 5số)
CÁCH ĐIỆN	
Điện áp định mức	Utest: 250V/500V/1,000V
Phạm vi/ Độ phân giải/ Độ chính xác	0.01 đến 999.9 MΩ/10kΩ • 100kΩ/±(3% R + 3số)
Dòng đoản mạch	≤3mA
ĐẤT 3P	
Phạm vi/ Độ phân giải/ Độ chính xác	0.50-99.99Ω/0.01Ω/±(2% R + 10số) 100.0 đến 999.9Ω/0.1Ω/±(2% R + 5số) 1,000 đến 2,000Ω/1Ω/±(2% R + 5số)
(Zs (L-PE) và Zi (L-N hoặc L-L) TRỞ KHÁNG VÒNG LẶP	
Điện áp/ Tần số cài đặt	90 đến 550V/45 đến 65Hz
Chế độ dòng cao với NGẮT: Zs (L-PE) & Zi (L-N hoặc L-L)	Dòng đo 300mA ; 0.1 đến 0.9Ω • 1.0 đến 399.9Ω/0.1Ω/±(2số) • ±(5% R* + 2số)
Phạm vi/ Độ phân giải/ Độ chính xác	
Chế độ KHÔNG NGẮT (chỉ Zs (L-PE))	Dòng đo: 12mA • 1 đến 19Ω • 20 đến 39Ω 40 đến 2,000Ω/1Ω/±(2số) • ±(15% R + 3số) • ±(5% R + 2số)
Tính toán dòng đoản mạch Ik (PFC (Zs)) , (I Sc PSSC (Zi))	1 đến 999 A, 1 đến 9,999 A
KIỂU RCD AC và A	
Điện áp/ Tần số cài đặt	90 đến 450V; 45 đến 65Hz
IΔn	30mA-100mA-300mA-500mA-650mA
Kiểm tra KHÔNG NGẮT	300ms
Chế độ dòng biến đổi (30mA)	12mA (U _f /0.3 đến 1.06xIΔn trên mỗi bước của 3.3% x IΔn
Đo thời gian ngắt: Phạm vi/ Độ phân giải/ Độ chính xác	Xung: 5 to 300ms/0.1ms/±2ms
Trình kiểm tra tự động	RCD, Vòng lặp -RCD- Độ cách điện
CÁC PHÉP ĐO KHÁC	
Dòng qua kẹp MN73A	Dải 2A: 10.0mA đến 2,400mA, Dải 200A: 1.00 đến 200A
Điện áp	2.0 đến 550.0VAC/0.1V/±(1%R+2số); 0.0 đến 800.0VDC/0.1V/±(1%R+2số)
Phạm vi/ Độ phân giải/ Độ chính xác	
Tần số	30.0 đến 999.9Hz/0.1Hz/±(0.1% R + 1 số)
Phạm vi/ Độ phân giải/ Độ chính xác	Điện áp > 2V
Phase rotation	45 đến 550V/45 đến 65Hz
THÔNG SỐ KỸ THUẬT CHUNG	
Hiển thị	Màn hình LCD phân khúc 231 với đèn nền xanh biển
Lưu trữ/ Truyền dữ liệu	30 trang x99 kiểm tra/ Bluetooth Cấp 1; phạm vi > 10m
Cấp nguồn/ Tuổi thọ pin	6 pin sạc nguồn NiMH <6 hrs , USB hoặc cổng sạc bật lửa /1,700x1Ω các phép đo liên tục
Kích thước/ trọng lượng	223x126x70mm/ khoảng 700g
Bảo vệ chống xâm nhập/EMC	IP54; IK 04/EMC: IEC 61326-1
An toàn điện	IEC 61010-1; IEC 61010-2-030; IEC 61010-2-034, 600V CAT III, 300V CAT II (bộ sạc)/ Tuân thủ theo tiêu chuẩn IEC 61557 phần 1,2,3,4,5,6,7,10

* R = Phép đọc

Phụ kiện và phụ tùng thay thế:

Đầu dò điều khiển từ xa loại 4.....P01102157
 Kẹp dòng MN73A cho C.A 6133P01120439

Kiểm tra cài đặt

600 V
CAT III

IP
53



CA 6116N

CA 6117

Kết nối / điện trở	
Định mức/ Dải/ Độ phân giải	I > 200 mA / 39.99 W / 0.01 W / ± (1.5 % giá trị đọc + 2 số đếm) 12 mA / 39.99 W và 399.9 W / 0.01 và 0.1 W / ± (1.5 % giá trị đọc + 5 số đếm) có âm thanh
Accuracy/ Dải/ Độ phân giải/ Độ chính xác	4 kW / 1 W / ±(1.5 % giá trị đọc + 5 số đếm) • 40 kW - 400 kW / 10 W - 100 W / ±(1.5 % giá trị đọc + 2 số đếm)
Cách điện	
Điện áp định mức	Kiểm tra U: 50 / 100 / 250 / 500 / 1,000 V DC
Dải/ Độ chính xác cơ bản	0.01 MΩ đến 2 GW / 10 kΩ đến 1 MΩ / ±(5 % giá trị đọc + 3 số đếm)
Dòng ngắn mạch	3 mA
Đất	
Đất 3P	0.50 Ω đến 40 Ω / 0.01 Ω / ±(2 % giá trị đọc + 10 số đếm) • 40 Ω đến 15 kΩ / 0.1 Ω đến 1 Ω / ±(2 % giá trị đọc + 2 số đếm), 15 kΩ đến 40 kΩ / 10 Ω / ±(10 % giá trị đọc + 2 số đếm)
Dải/ Độ Phân dải/ Độ chính xác	Đo điện trở của Stakes bắt buộc RH&RS (lên tới 40 kΩ)
Khác	Phù hợp với SEV 3569
Ufk	
Đất chọn 1P	
Dải/ Độ Phân dải/ Độ chính xác	0.50 Ω đến 39.99 Ω - 40 Ω đến 399.9 Ω / 0.01 Ω - 0.1 Ω / ±(10 % giá trị đọc + 10 số đếm) (ISel bằng kẹp)
Tổng trở lặp (Zi (L-PE) và nối đất Zs (L-N or L-L) - 1P	
Nối đất Điện áp và tần số lắp đặt	90 đến 500 V / 15.8 đến 17.5 Hz - 45 đến 65 Hz
Chế độ Dòng cao TRIP	Dòng kiểm tra cực đại: 7.5 A
Zs (L-PE) & Zi (L-N or L-L)	(0.050) 0.100 Ω đến 0.5 Ω / 0.001 Ω / ± (10 % giá trị đọc + 20 số đếm) •
Dải/ Độ Phân dải/ Độ chính xác	0.5 Ω đến 3.999 Ω / 0.001 Ω / ± (5 % giá trị đọc + 20 số đếm) 3.999 đến 39.99 Ω / 0.01 Ω / ± (5 % giá trị đọc + 2 số đếm) • 40.0 Ω đến 399.99 Ω / 0.1 Ω / ± (5 % giá trị đọc + 2 số đếm)
Chế độ không TRIP (chỉ Zs (L-PE))	Dòng kiểm tra: 6 mA - 9 mA - 12 mA (yêu cầu) • 0.20 Ω đến 0.99 Ω / 0.01 Ω / ± (15 % giá trị đọc + 10 số đếm) 1.00 đến 1.99 Ω / 0.01 Ω / ± (15 % giá trị đọc + 3 số đếm) • 2.00 đến 39.99 Ω / 0.01 Ω / ± (10 % giá trị đọc + 3 số đếm) 40.00 Ω đến 399.9 Ω / 0.1 Ω / ± (5 % giá trị đọc + 2 số đếm) • 400 đến 3,999 Ω / 1 Ω / ± (5 % giá trị đọc + 2 số đếm)
Tính toán dòng ngắn mạch Ik (PFC (Zs)), I Sc PSCC (Zi)	Dòng sự cố và ngắn mạch 0.1 A to 20 kA
Khung cầu chỉ tích hợp	Có
Sụt áp ΔV%(Zi)/	-40 % đến +40 %
Khác	Đo các thành phần điện trở và điện kháng của các trở kháng Z và Zi
Kiểu AC và A RCDs	
Điện áp và tần số lắp đặt	90 V đến 500 V / 15.8 Hz đến 17.5 Hz và 45 Hz đến 65 Hz
IΔn	6/30/100/300/500/650/1000 mA (90 V - 280 V) hoặc 6/10/30/100/300/500 mA (280 V - 550 V) hoặc kiểm tra dốc và xung
Kiểm tra no-trip	Ở ½ IΔn - Thời gian: 1,000 ms hoặc 2,000 ms
Chế độ dốc	0.2 đến 0.5 x IΔn (Uf) / 0.3 x IΔn đến 1.06 x IΔn theo gia số của 3.3 % x IΔn
Đo thời gian tác động	0.2 đến 0.5 x IΔn (Uf) / 0.5 x IΔn / 2 x IΔn (chọn lọc) / 5 x IΔn
Dải/ Độ Phân dải/ Độ chính xác	Xung: 0 đến 500 ms / 0.1 và 1 ms / 2 ms, Chế độ dốc: 10 đến 200 ms / 0.1 ms / 2 ms
TYPE B RCDs	
Dải/ Độ Phân dải/ Độ chính xác	90 V đến 280 V / 15.8 Hz đến 17.5 Hz và 45 Hz đến 65 Hz
Dốc / xung 2 x IΔn xung 4 x IΔn	6/10/30/100/300/500 mA 6/10/30/100 mA với xung 4 IΔn Thời gian: 150 ms trong 4 x IΔn hoặc 300 ms với 2 x IΔn
Kiểm chế độ dốc	0.2 x IΔn đến 2.2 x IΔn
Thời gian tác động : 2 x IΔn 4 x IΔn	IΔN ≤ 200 mA: 2.2 x 2 x IΔn IΔN > 200 mA: 1.1 x 2 x IΔn IΔN ≤ 100 mA: 2.2 x 4 IΔN
Đo khác	
Đo dòng bằng kẹp C177A	5.0 mA đến 199.9 A (C177A)
Đo dòng bằng kẹp MN77	(1 mA*) 5.0 mA đến 19.99 A
Điện áp	0 đến 550 VAC/DC / DC và 15.8 đến 450 Hz
Tần số	15.8 đến 500 Hz
Thứ tự pha	20 đến 500 VAC
Công suất tác dụng	0 đến 110 kW đơn pha - 0 đến 330 kW ba pha - Hiển thị đồng thời các dạng sóng điện áp và dòng điện
Sóng hài	Điện áp và dòng điện / lên đến bậc thứ 50 / THD-F / THD-R
THÔNG SỐ KỸ THUẬT CHUNG	
Màn hình hiển thị	Màn hình LCD đồ họa lớn 5.7" có đèn nền màu, 320x240 điểm
Lưu trữ/Truyền dữ liệu	1,000 phép kiểm tra/thông qua USB để truyền dữ liệu và tạo báo cáo
Cấp nguồn/Tuổi thọ pin	Pin sạc Lithium-ion định mức 10.8V 5.8 AH/lên tới 30 giờ
Kích thước/trọng lượng	280x190x128mm/2.2kg
Bảo vệ chống xâm nhập/EMC	IP53/IK04/IEC 61326-1
An toàn điện	IEC 61010-1 - 600V CAT III - 300V CAT IV -IEC 61557

* Nếu có 1 điện áp được kết nối vào thiết bị

Bộ thiết bị tiêu chuẩn

• CA 6116N • CA 6117 :

1 thiết bị được giao với 1 túi đựng, 1 bộ sạc, 1 pin Li-Ion, 1 dây USB (chuẩn A/B) dài 1,80 m, 1 dây đo 3 chấu-3 dây: đỏ, xanh dương, xanh lá, 3 kẹp cá sấu (đỏ, xanh dương, xanh lá), 2 dây đo dài 3m (đỏ, đen), 1 cáp nguồn 3 chấu (chuẩn Euro), 1 cáp nguồn 2 chấu (chuẩn Euro), 1 que đo từ xa, 1 dây gài cổ tay, 1 miếng dán bảo vệ màn hình, 1 dây đeo máy, 1 đĩa CD phần mềm ICT, 1 đĩa CD hướng dẫn sử dụng, 1 giấy chỉ dẫn an toàn 20 ngôn ngữ, 1 cáp USB A/B dài 1.50m.



Mã hiệu

- CA 6116N..... P01145455 X*
- CA 6117..... P01145460 X*

* Phiên bản GB : X = A, Phiên bản IT : X = B,
Phiên bản CH : X = C, Phiên bản US : X = D



Kiểm tra điện và An toàn điện

Thiết bị đo điện trở cách điện và thông mạch

Khám phá dòng sản phẩm mới:

- > Điện áp kiểm tra từ 10 V đến 1,000 V / 200 GΩ
- > Chế độ: chỉnh tay, khóa, thời gian và hệ số PI / DAR
- > Đèn báo kiểm tra Pass / Fail: đỏ / xanh
- > Thông mạch 200 mA / 20 mA bảo vệ hoạt động không cần cầu chì
- > Đo V (TRMS & DC), F, Ω, kΩ, C và chiều dài dây
- > Chế độ ΔRel & cấu hình cảnh báo
- > Lưu trữ các phép đo trong bộ nhớ



600 V
CAT IV

IP
54

IEC
61557



TRMS

Lựa chọn thiết bị phù hợp với nhu cầu của bạn:

CA 6536

Cho các ứng dụng "đặc biệt"

Với điện áp kiểm tra thay đổi từ 10 V đến 100 V với 1 V cho mỗi lần thay đổi, thiết bị này được thiết kế cho các ứng dụng đặc biệt trong các lĩnh vực như điện tử ngành hàng không, vũ trụ và quốc phòng, thường đòi hỏi một điện áp kiểm tra thấp và tuân thủ nghiêm ngặt các giá trị được lập trình.

CA 6532

Các ứng dụng "viễn thông"

- Kiểm tra cách điện tại 50 V hoặc 100 V
- Các chức năng đặc biệt: đo điện trở, điện dung, dòng rò & điện áp AC.
- Đo sự khác biệt điện trở giữa 2 dây trong 1 đôi dây bằng chức năng ΔREL.
- Hiển thị chiều dài của dây được kiểm tra, nhờ vào lập trình điện dung tuyến tính nF/km.

CA 6522, CA 6524, CA 6526

Các ứng dụng "bảo trì công nghiệp"

- Kiểm tra cách điện định kỳ của hệ thống và thiết bị giúp ngăn ngừa các sự cố, phát hiện được sự lão hóa và suy giảm chất lượng cách điện:
- Đo cách điện trong 1 khoảng thời gian được lập trình
 - Đèn báo: cảnh báo và chỉ thị Pass/Fail (C.A 6526)
 - Hệ số PI & DAR để xác định chất lượng của vật liệu cách nhiệt, với lợi thế là không bị ảnh hưởng bởi nhiệt độ
 - Bộ nhớ lưu trữ để so sánh các phép đo.

CA 6534

Các ứng dụng "điện tử"

Nhờ phạm vi rộng của điện áp kiểm tra (10 V - 500 V), thiết bị này đáp ứng các yêu cầu cụ thể của ngành công nghiệp điện tử, cho cả các ứng dụng dòng thấp và tăng công suất. Dải đo của nó từ 2 kΩ đến 50 GΩ. Với điện cực phụ thích hợp, điện áp thử nghiệm 10 V và 100 V cũng có thể được sử dụng cho các ứng dụng phóng tĩnh điện.

Que đo điều khiển từ xa

Que đo điều khiển từ xa là một phụ kiện đặc biệt được phát triển để thực hiện công tác kiểm tra đơn giản và nhanh hơn

- Kích hoạt đo đơn giản bằng cách nhấn (1 lần) vào nút đo màu vàng.
- Được trang bị đèn pin, que đo có thể chiếu sáng các điểm đo.
- Nhờ vào màn hình có đèn nền trên thiết bị, kết quả đo dễ dàng đọc được tại mọi thời điểm, ngay cả những nơi có ánh sáng yếu.



Mã hiệu

P01102092A

DataView®

Phần mềm **DataView®**, với module truyền dữ liệu tích hợp, máy tính tự động nhận biết thiết bị khi kết nối và mở các menu tương ứng. Menu dạng cây cho phép người dùng truy cập trực tiếp vào dữ liệu lưu trong thiết bị và cấu hình của nó

- Các chức năng khác có sẵn là:
- Kích hoạt các bài kiểm tra từ xa
 - Hiển thị thời gian thực
 - Thông số DAR và PI tham chiếu
 - In các kết quả đo
 - Tạo các báo cáo đo



Mã hiệu

P01102095



	CA 6522	CA 6524	CA 6526	CA 6532	CA 6534	CA 6536
Mã hiệu	P01140822	P01140824	P01140826	P01140832	P01140834	P01140836
Ứng dụng	Bảo trì công nghiệp			Viễn thông	Điện tử	Đặc biệt
Điện áp						
Dải đo / Độ phân giải	0.3V - 399.9 V / 0.1 V; 400V-700V / 1V					
Độ chính xác / Trở kháng ngõ vào	+/- (3% + 2 số) / 400 kΩ					
Tần số làm việc	DC; 15.3 - 800 Hz					
Tần số						
Dải đo / Độ phân giải / Độ chính xác	15.3 Hz- 399.9 Hz / 0.1 Hz / +/- (0.5% + 2 số) ; 400-800 Hz / 1 Hz / +/- (1% +1 số)					
CÁCH ĐIỆN						
Điện áp kiểm tra	250-500-1,000V	50 - 100 - 250 - 500 - 1 000 V		50 - 100 V	10- 25 - 100- 250 - 500 V	10 đến 100V với giá số 1V
Dải đo tại điện áp kiểm tra lớn nhất	40 GΩ	200 GΩ		20 GΩ	50 GΩ	20 GΩ
Theo tiêu chuẩn IEC 61557-2	2 GΩ			2 GΩ		2 GΩ
Dải đo: 10 V					2 kΩ - 1 GΩ	2 kΩ - 2 GΩ
25 V					5 kΩ -2 GΩ	(U _N /5) kΩ - (U _N /5) GΩ
50 V		10 kΩ -10 GΩ		10 kΩ -10 GΩ		
100 V		20 kΩ -20 GΩ		20 kΩ -20 GΩ	20 kΩ -10 GΩ	20 kΩ -20 GΩ
250 V	50 kΩ -10 GΩ	50 kΩ -50 GΩ			50 kΩ -25 GΩ	
500 V	100 kΩ -20 GΩ	100 kΩ -100 GΩ			100 kΩ -50 GΩ	
1,000 V	200 kΩ -40 GΩ	200 kΩ -200 GΩ				
Điện áp kiểm tra thay đổi được						10 V đến 100 V
Dải đo / Độ phân giải	10 ⁽¹⁾ -999 kΩ và 1,000-3,999 MΩ / 1 kΩ ; 4,00 - 39,99 MΩ / 10 kΩ ; 40,0-399,9 MΩ / 100 kΩ ; 400 - 3999 MΩ / 1 MΩ ; 4,00 - 39,99 GΩ / 10 MΩ ; 40,0 - 200 GΩ / 100 MΩ					
Độ chính xác	± (3 % + 2 số) ⁽²⁾					± (3 % + 2 số) ⁽³⁾
Điện áp kiểm tra (I < 1 mA)	-0 % + 20 %					± 0,5 V
Điện áp kiểm tra hiển thị	± (3 % + 3 số)					± (3 % + 3 số)
Dòng kiểm tra hiển thị / độ phân giải		0,01 μA - 39,99 μA / 10 nA ; 40,0-399,9 μA / 100 nA ; 0,400-2,000 mA/ 1 μA				
Độ chính xác của dòng kiểm tra		± (10 % + 3 số)				
Hệ số PI/DAR		10 mn / 1 mn - 1 mn / 30 s				
Thời gian (phút:giây)	0:00 - 39:59					
Thời gian xả (tại 25 V)	< 2 s/μF					
Các cảnh báo		2 giá trị ngưỡng cố định + 1 giá trị ngưỡng tự thiết lập				
Thông mạch						
Dải đo	0,00 Ω -10,00 Ω (200 mA)	0,00 Ω -10,00 Ω (200 mA) ; 0,0 - 100,0 Ω (20 mA)				
Độ chính xác / điện áp hở mạch	± (2 % + 2 số) / ≥ 6 V					
Dòng đo	-0%-4%					
Giá trị ngưỡng (tiếng beep nhanh)	2 Ω (cố định)	2 Ω, 1 Ω,2Ω, 1Ω, tự thiết lập				
Bù điện trở dây	lên đến 9,99 Ω					
Điện trở						
Dải đo / Độ phân giải / Độ chính xác		0 -3999 Ω / 1 Ω ; 4,00 kΩ - 39,99 kΩ / 10 Ω / ± (3 % + 2 số) 40,0 kΩ - 399,9 kΩ / 100 Ω ; 400 kΩ -1 000 kΩ / 1 kΩ / ± (3 % + 2 số)				
Điện dung						
Dải đo / Độ phân giải			0,1 nF -399,9 nF / 0,1 nF 400 nF -3999 nF / 1 nF 4,00 μF -10,0 μF / 10 nF			
Độ chính xác			± (3 % + 2 số)			
Chiều dài dây			0 -100 km			
Thông số kỹ thuật chung						
Màn hình	2 x 4,000 số + đồ thị logarit					
Lưu trữ		300 phép đo	1,300 phép đo			
Giao tiếp			Bluetooth® Class II			
Nguồn hoạt động / Tự động tắt máy	6 pin x LR6(AA) / 5 phút không hoạt động					
Thời gian dùng pin	1,500/2,500/6,000 phép đo ⁽⁴⁾ : U _N x 1 kΩ @ U _N (5s mở / 55 s tắt); 3,000 phép đo thông mạch (5s mở / 55 s tắt)					
Kích thước (h x w x d) / Khối lượng / Cấp IP	211 x 108 x 60 mm / 850 g / IP 54 / IK 04					
Tương thích điện từ / An toàn điện	IEC 61326-1 / IEC 61010-1 và IEC 61010-2-030, 600V CAT IV					
Theo tiêu chuẩn	IEC 61557 phần 1, 2, 4 & 10					

(1) : 2 kΩ cho C.A 6532 - C.A 6534 - C.A 6536 – (2): cộng thêm: 10 V: 1% trên mỗi 0.1 GΩ ; 25 V: 0.4% trên mỗi 0.1 GΩ ; 50 V: 2% trên mỗi GΩ ; 100 V: 1% trên mỗi GΩ ; 250 V : 0.4% trên mỗi GΩ ; 500 V: 0.2% trên mỗi GΩ ; 1,000 V: 0.1% trên mỗi GΩ – (3): 10%/U_N, cộng thêm trên mỗi 100 MΩ – (4): tùy vào model.

Phụ kiện và linh kiện thay thế

Que đo thông mạch	P01102084A	2 kẹp cá sấu (đỏ & đen)	P01295457Z
C.A 861 (máy đo nhiệt) + đầu đo nhiệt K	P01650101Z	2 que đo (đỏ & đen)	P01295454Z
C.A 846 (máy đo nhiệt-ẩm)	P01156301Z	2 cái quần dây (đỏ & đen)	P01102053Z
Bộ phát Bluetooth gắn cổng USB	P01102112	Túi đựng máy	P01298049
2 dây đo 1.5 m (đỏ & đen)	P01295453Z		

Bộ thiết bị tiêu chuẩn

- CA 6522 & CA 6524:** phụ kiện theo máy gồm: 1 túi đựng máy, 2 dây đo 1.5 m (đỏ & đen), 1 kẹp cá sấu (đỏ), 1 que đo (đen), 6 pin LR6 hoặc AA, 1 đĩa CD hướng dẫn sử dụng đa ngôn ngữ, 1 hướng dẫn nhanh, 1 giấy hướng dẫn an toàn đa ngôn ngữ.
- CA 6526,** như trên + 1 CD phần mềm Megohmmeter Transfer.
- CA 6532 & CA 6534,** như C.A 6526 + 2 cái quần dây (đỏ & đen).
- CA 6536,** như C.A 6524 + 2 cái quần dây (đỏ & đen).



Ví dụ cho C.A 6532



Thiết bị đo điện trở cách điện

IP
53

Thiết bị đo điện trở cách điện



	CA 6541	CA 6543	CA 6505	CA 6545	CA 6547	CA 6549
	Định lượng và đo lường chất lượng	Lưu phép đo Pin sạc	Cách điện & dòng rò	Cách điện, điện dung, dòng điện	Lưu trữ và giao tiếp	Cho các chuyên gia bảo trì
Mã hiệu	P01138901	P01138902	P01139704	P01139701	P01139702	P01139703
Điện áp	1 đến 1000 V _{AC/DC}		1 đến 5100 V _{AC/DC}			
Cách điện	50 / 100 / 250 / 500 / 1000 V _{DC}		500/1000/2,500/5000 V _{DC} + thay đổi từ 50 V đến 5100 V _{DC} (10 hoặc 100 V mỗi lần thay đổi)			
Dải đo	2 kΩ đến 4 TΩ		10 kΩ đến 10 TΩ			
Thông mạch	0,01 - 40 Ω (báo âm thanh + bù điện trở dây)					
Điện trở	0,01 đến 400 kΩ					
Điện dung	0,005 đến 4,999 μF		0,001 đến 49,99 μF			
Dòng điện			0,001 nA đến 3000 μA			
Chế độ thay đổi điện áp						5 bước
Tính R (tham chiếu T°)						có
Cảnh báo	có					
Làm tròn giá trị	có		không	có		
Đồng hồ bấm giờ	có					
Thiết lập thời gian đo	có					
Hệ số chất lượng	DAR / PI			DAR / PI / DD		
R(t)	stockage des échantillons		không	lưu mẫu		hiển thị trên màn hình
Bộ nhớ		128 ko		4 ko	128 ko	
Giao tiếp		2 chiều	không		2 chiều	
Nguồn hoạt động	8 pin x LR14	pin sạc NiMH				
An toàn điện	IEC 61010-1 Cat. III 600 V IEC 61557		IEC 61010-1 Cat. III 1000 V (Cat. I, 2,500 V)- IEC 61557			
Màn hình	màn hình LCD + thang đo chia vạch		màn hình LCD + thang đo chia vạch			đồ họa
Đèn nền màn hình	có					
Kích thước	240 x 185 x 110 mm		270 x 250 x 180 mm			
Khối lượng	3,4 kg		4,3 kg			
Phần mềm trên máy tính	không	DataView® (tùy chọn)	không	không	DataView® (tùy chọn)	DataView® (tùy chọn)
Phụ kiện kèm theo	1 túi đựng gồm: 3 dây đo dài 1.5 m (có vỏ bọc), 3 kẹp cá sấu, 1 que đo + pin hoặc dây nguồn		1 túi đựng gồm: 3 dây đo HV dài 3 m với kẹp cá sấu lớn (có vỏ bọc), 1 dây nối có jack cắm phụ (35 cm) + 1 dây nguồn			

DataView® phần mềm cho CA 6543, CA 6547 và CA 6549

DataView® :

Công cụ cần thiết để cấu hình và thực hiện các phép đo, xem dữ liệu trong thời gian thực, khôi phục dữ liệu ghi lại và tạo ra tiêu chuẩn hoặc tùy chỉnh các báo cáo đo lường> P01102095

Phụ kiện và linh kiện thay thế

Máy đo nhiệt độ độ ẩm CA 1246 CA 6505/6545/6547/6549	P01654246
Máy đo nhiệt độ CA 1821	P01654821
Đầu dò điều khiển từ xa cho CA 6541/CA6543.....	P01101935

Thiết bị đo điện trở cách điện kỹ thuật số

- > Dải đo rộng từ 10 kΩ đến 30 TΩ
 - Dòng nạp 5 mA
 - Màn hình LCD rộng có đèn nền, hiển thị số, thang đo vạch và đồ thị R(t)+u(t), i(t) và i(u)
 - Tự động tính toán hệ số DAR / PI / DD / ΔR (ppm/V)
- > 3 bộ lọc để tối ưu hóa ổn định cho phép đo



1000 V
CAT IV

IP
54

	CA 6550	CA 6555
Mã hiệu	P01139705	P01139706
Điện áp	10 kV	15 kV
Cách điện	500/1000/2500/5000/10000 V	500/1000/2500/5000/10000/15000 V
Dải đo	10 kΩ đến 25 TΩ	10 kΩ đến 30 TΩ
Thông mạch	có	
Điện dung	0.001-9.999μF/10.00-19.99μF	
Dòng điện	Dòng rò từ 0 đến 8mA	
Chế độ thay đổi điện áp	3 mức được cấu hình trước	
Tính R (tham chiếu T°)	có	
Cảnh báo	có	
Làm tròn giá trị	có	
Đồng hồ bấm giờ	có	
Thiết lập thời gian đo	có	
Hệ số chất lượng	DAR / PI / DD / ΔR (ppm/V)	
R(t)	hiển thị trên màn hình	
R(t) + U(t), I(t), I(u)	đồ thị dạng sóng	
Bộ nhớ	256 kB, lên đến 80,000 giá trị	
Giao tiếp	cổng quang cho kết nối USB & RS232	
Nguồn hoạt động	pin sạc NiMH với nguồn điện ngoài	
An toàn điện	1,000 V Cat. IV - IEC 61010-1 và IEC 61557	
Đèn nền màn hình	có	
Kích thước	340 x 300 x 200 mm	
Khối lượng	6.2 kg	

Bộ thiết bị tiêu chuẩn

Thiết bị đi kèm với 1 túi đựng :

- 2 dây đo HV 3m (đỏ / xanh dương),
- 1 dây đo HV 3m,
- 1 đầu có jack cắm phụ (đen),
- 3 kẹp cá sấu (đỏ, xanh dương, đen),
- 2 que đo CAT IV 1000 V (đỏ, đen) để đo điện áp,
- 1 dây đo với jack cắm phụ (xanh dương),
- 1 dây nguồn dài 2 m, phần mềm DataView®,
- 1 cáp truyền dữ liệu quang / USB,
- 1 CD hướng dẫn sử dụng (5 ngôn ngữ).

Các phụ kiện (mua thêm)

- 3 dây đo HV với kẹp cá sấu (10/15 kV) . . . > **P01295466**
- Dây đo HV với kẹp cá sấu, 8m, xanh dương . . . > **P01295468**
- Dây đo HV với kẹp cá sấu, 8m, đỏ > **P01295469**
- Dây đo HV với kẹp cá sấu, 8m, đen > **P01295470**
- Dây đo HV với kẹp cá sấu, 15m, xanh dương . . . > **P01295471**
- Dây đo HV với kẹp cá sấu, 15m, đỏ > **P01295472**
- Dây đo HV với kẹp cá sấu, 15m, đen > **P01295473**
- 3 dây đo HV 3 m (10/15 kV) > **P01295465**
- Dây HV 50 cm với jack cắm phụ > **P01295467**
- 2 que đo đỏ/đen > **P01295454Z**
- 3 kẹp cá sấu: đỏ/xanh dương/đen > **P01103062**
- Túi đựng > **P01298066**



Kiểm tra điện và An toàn điện

Thiết bị đo điện
trở tiếp đất và điện
trở suất đất



		CA 6460	CA 6462	CA 6470N	CA 6471
Mã hiệu		P01126501	P01126502	P01126506	P01126505
Đo 3 cực	Dải đo	0.01 đến 2,000 Ω		0.01 Ω đến 99.99 k Ω	
	Độ phân giải	10 m Ω /100 m Ω /1 Ω		0.01 đến 100 Ω	
	Tần số đo	128 Hz		41 đến 513 Hz	
	Đo ghép hợp	có		có	
Đo 4 cực	Dải đo	0.01 đến 2,000 Ω		0.001 Ω đến 99.99 k Ω	
	Độ phân giải	10 m Ω /100 m Ω /1 Ω		0.001 đến 100 Ω	
	4 cực lựa chọn			có	
	Dải đo			0.01 đến 500 Ω	
Đo với 2 kẹp đo	Độ phân giải	không		0.01 đến 1 Ω	
	Tần số đo			Tự động: 1367 Hz Chính tay: 128 Hz, 1367 Hz, 1611 Hz, 1758 Hz	
	Phương pháp đo	Wenner và Schlumberger		Wenner và Schlumberger, tự động tính điện trở suất	
Đo điện trở suất	Dải đo	0.01 đến 99.9 k Ω		0.01 đến 99.9 k Ω	
	Tần số đo	128 Hz		41 đến 128 Hz	
	Kiểu đo			2 hoặc 4 dây	
Đo điện trở DC	Dải đo	không		0.12 Ω đến 99.9 k Ω	0.001 Ω đến 99.9 k Ω
	Dòng đo			> 200 mA DC	
Bộ nhớ		không		512 địa chỉ nhớ	
Giao tiếp dữ liệu		không		Quang - USB	
Kích thước / khối lượng		273 x 247 x 127 mm / 2.8 kg / 3.3 kg		272 x 250 x 128 mm / 3 kg / 3.2 kg	
An toàn điện		50 V CAT III, IEC 61010 & IEC 61557		50 V CAT IV, IEC 61010 & IEC 61557	

Bộ thiết bị tiêu chuẩn

- **CA 6460:** 8 pin x 1.5 V LR6, 1 hướng dẫn sử dụng 5 ngôn ngữ
- **CA 6462:** 1 dây nguồn, 1 hướng dẫn sử dụng 5 ngôn ngữ
- **CA 6470N:** 1 bộ sạc, 1 đĩa CD phần mềm Data export + 1 cáp quang / USB, 1 đĩa CD hướng dẫn sử dụng 5 ngôn ngữ, 5 hướng dẫn sử dụng đơn giản (5 ngôn ngữ khác nhau), 5 nhãn mô tả thiết bị (5 ngôn ngữ khác nhau).
- **CA 6471:** 1 bộ sạc, 1 đĩa CD phần mềm Data export + 1 cáp quang / USB, 2 kẹp đo C182 với 2 dây đo, 1 đĩa CD hướng dẫn sử dụng 5 ngôn ngữ, 5 hướng dẫn sử dụng đơn giản (5 ngôn ngữ khác nhau), 5 nhãn mô tả thiết bị (5 ngôn ngữ khác nhau), 1 túi đựng.

Bộ phụ kiện đo tiếp đất (100 m)

Mã hiệu: P01102024

1 túi xách (có thể chứa máy đo): 4 cọc chữ "T", 4 cuộn cáp (100 m đỏ, 100 m xanh dương, 100m xanh lá, 30 m đen), 1 cuộn cáp 10 m (xanh lá), 1 búa, 5 phích cắm hình nĩa Ø 4 mm

Bộ phụ kiện đo tiếp đất 3 cực tiêu chuẩn

Bộ 50 m Mã hiệu: P01102021

1 túi xách chứa: 2 "cọc chữ "T", 2 cuộn cáp (50 m đỏ, 50 m xanh dương), 1 cuộn cáp 10 m (xanh lá), 1 búa, 5 phích cắm hình nĩa Ø 4 mm

Bộ 100 m Mã hiệu: P01102022

1 túi xách chứa: 2 "cọc chữ "T", 2 cuộn cáp (100 m đỏ, 100 m xanh dương), 1 cuộn cáp 10 m (xanh lá), 1 búa, 5 phích cắm hình nĩa Ø 4 mm

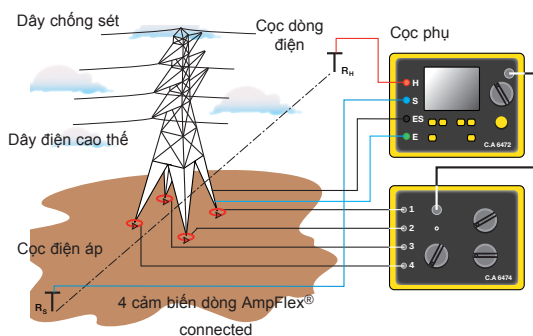
Các phụ kiện (mua thêm)

CA 6471

- Kẹp đo MN82 clamp (đường kính kẹp 20mm) (với 1 dây đo 20m kết nối vào cực ES) **P01120452**
- Kẹp đo C182 clamp (đường kính kẹp 20mm) (với 1 dây đo 20m kết nối vào cực ES) **P01120333**

CA 6471 và CA 6470N

- Phần mềm Dataview **P01102058**
- Sạc pin sử dụng trên xe ô tô **P01102036**
- Cáp Quang / RS **P01295252**
- Cáp nguồn (phích cắm chuẩn GB) **P01295253**
- Bộ 10 cầu chì - F 0.63 A - 250 V - 5x20 mm - 1.5 kA **AT0094**
- Bộ sạc pin **P01102035**
- Bộ pin sạc **P01296021**
- Cáp Quang / USB **HX0056-Z**



Thiết bị đo điện trở tiếp đất và điện trở suất đất với bộ thiết bị phối hợp đo tiếp đất cột điện cao thế

CA 6472 có thể sử dụng để thực hiện việc đo đặc nhanh nhưng đo đặc toàn bộ các cấu hình nối đất. Khi được sử dụng với CA 6474, cho phép người sử dụng đo điện trở đất của cột điện cao thế.



	CA 6472	Phụ kiện CA 6474
Mã hiệu	P01126504	P01126510
Thông số kỹ thuật		
Các phép đo	Tiếp đất / Tiếp đất lựa chọn / Điện trở suất đất / Ghép hợp / Thông mạch / Điện thế đất / Tiếp đất cột điện cao thế (với C.A 6474)	Tiếp đất tổng thể của cột điện Điện trở tiếp đất của mỗi chân cột Trở kháng tổng thể của đường dây Chất lượng kết nối của dây tiếp đất bảo vệ
Kiểu đo	3 cực / 4 cực / 4 cực kẹp đo / 2 kẹp	Đo chủ động (điều khiển bởi C.A 6472) Đo thụ động (sử dụng các dòng điện nhiễu)
Dải đo	0.001 đến 100 kΩ (tự động điều chỉnh)	
Điện áp không tải	16 V hoặc 32 V (theo yêu cầu)	
Tần số	41 Hz đến 5078 Hz	
Quét tần số	có	
Đo điện trở tiếp đất cọc phụ	có: 0.01 Ω đến 100 kΩ	
Điện áp nhiễu		
Dải đo	0,00 đến 65,0 V	
Lọc nhiễu	có	
Nguồn hoạt động	Pin sạc NiMH	CA 6472 cấp nguồn
Màn hình	Màn hình LCD 3 dòng hiển thị	CA 6472
Bộ nhớ	512 địa chỉ bộ nhớ	CA 6472
Giao tiếp dữ liệu	Quang / USB	
An toàn điện	IEC 61010 & IEC 61557	
Kích thước / khối lượng	272 x 250 x 128 mm / 3.2 kg	272 x 250 x 128 mm / 2.3 kg

Bộ thiết bị tiêu chuẩn

- **CA 6472:** 1 bộ sạc, 1 đĩa CD phần mềm Data export + 1 cáp quang / USB, 2 kẹp đo C182 với 2 dây đo, 1 nhãn CD hướng dẫn sử dụng 5 ngôn ngữ, 5 hướng dẫn sử dụng đơn giản (5 ngôn ngữ khác nhau), 5 nhãn CD tài thiết bị (5 hướng dẫn khác nhau), 1 túi đựng.
- **CA 6474:** 1 túi phụ kiện gồm: 1 cáp kết nối (giữa CA 6474 và CA 6472), 6 cáp BNC/BNC 15 m, 4 cảm biến dòng AmpFlex® (loại mềm) dài 5 m, 1 bộ 12 vòng đánh dấu cho AmpFlex®, 2 cuộn cáp 5 m (xanh lá, đen), 5 phích cắm hình nĩa Ø 4 mm, 3 kẹp, 1 mạch vòng hiệu chuẩn, 5 sách hướng dẫn sử dụng và 5 nhãn thông số kỹ thuật (mỗi cái một ngôn ngữ).

Bộ phụ kiện đo tiếp đất (100m)

xem trang 18



Các phụ kiện (mua thêm)

CA 6472

- Kẹp đo MN82 (đường kính 20mm) (với 1 dây đo 20m kết nối vào cực ES) P01120452
- Kẹp đo C182 clamp (đường kính kẹp 20mm) (với 1 dây đo 20m kết nối vào cực ES) P01120333

CA 6472 và CA 6474 :

- Cáp kết nối CA 6472 – CA 6474 P01295271
- Cáp BNC / BNC 15 m P01295272
- Cảm biến dòng AmpFlex® dài 5m P01120550
- 1 bộ 12 vòng đánh dấu cho AmpFlex® P01102045

- Bộ 3 cái kẹp P01102046
- Cáp 5 m (xanh lá) cho CA 6474 (nối vào cực E) P01295291
- Cáp 5 m (đen) cho CA 6474 (nối vào cực ES) P01295292
- Bộ 5 phích cắm hình nĩa Ø 4 mm P01102028
- Mạch vòng hiệu chuẩn P01295294
- Cảm biến dòng AmpFlex® : các chiều dài khác nhau theo yêu cầu khách hàng



Kiểm tra điện và An toàn điện

Kẹp nối đất và kiểm tra vòng lặp

Khám phá kẹp nối đất đầu kẹp thuôn dài CA 6418



IP 40



	CA 6416 P01122015	CA 6417 P01122016	CA 6418 P01122018
Tham chiếu	P01122015		
Thông số kỹ thuật	Phạm vi đo (Ω)/Độ phân giải (Ω)/Độ chính xác Hiện thị cho 1,500 lần đếm 0.010 đến 0.099/0.001/±1.5% ±0.01Ω 0.10 đến 0.99/0.01/±1.5% ±2 r 1.0 đến 49.9/0.1/±1.5% ±r 50.0 đến 99.5/0.5/±2% ±r 100 đến 199/1/±3% ±r 200 đến 395/5/±5% ±r 400 đến 590/10/±10% ±r 600 đến 1,150/50/Khoảng 20% 1,200 đến 1,500/50/Khoảng 25%		
Tần số	Tần số đo 2,083Hz/Tần số dịch 50, 60, 128 hoặc 2,083Hz		
Đo độ tự cảm vòng lặp	Phạm vi đo (μH)/Độ phân giải (μH)/Độ chính xác 10 đến 100/1/±5%±r 100 đến 500/1/±3%±r		
Điện áp tiếp xúc (tính toán)	Phạm vi đo (V)/Độ phân giải (V) 0.1 đến 4.9/0.1 5.0 đến 49.5/0.5 50.0 đến 75.0/1		
Ampe kế	Phạm vi đo (A)/Độ phân giải (A)/Độ chính xác Hiện thị cho 4,000 phép đếm 0.200 đến 0.999mA/1μA/±2% ±50μA 1.000 đến 2.990mA – 3.00 đến 9.99mA/10μA/±2% ±50μA 10.00 đến 29.90mA – 30.0 đến 99.9mA/100μA/±2% ±r 100.0 đến 299.0mA – 0.300 đến 0.990A/1mA/±2% ±r 1.000 đến 2.990A – 3.00 đến 39.99 A/10mA/±2% ±r		
Cài đặt	Tiêu chuẩn hoặc nâng cao		
Các chế độ	Tiêu chuẩn		
Chuông báo	Có thể cấu hình trên Z, V và A		
Bộ rung	Hoạt động		
GIỮ	Điều chỉnh bằng tay hoặc tự động GIỮ TRƯỚC		
Tự động tắt nguồn	Hoạt động/ Không hoạt động		
Thông số kỹ thuật chung	OLED 152 phân khúc. Vùng hoạt động 48x39mm		
Màn hình hiển thị	Ø35mm		
Đường kính kẹp tối đa	Ø32mm-LxH : 30x40mm/20x55mm		
Lưu trữ dữ liệu	300 phép đo đánh dấu theo ngày		
Truyền dữ liệu	Bluetooth Cấp 2		
Cấp nguồn	4x1.5V, pin kiềm alkaline LR6 (AA) hoặc pin 4xNi-MH		
Tuổi thọ pin	1,440x30- phép đo thứ hai		
Hiệu chuẩn	Tự động khi khởi động		
An toàn điện	IEC 61010 600V CAT IV		
Bảo vệ chống xâm nhập	IP40		
Kích thước	55x95x262mm		
Trọng lượng	Khoảng 935 g bao gồm cả pin		

Tình trạng khi giao hàng

- **CA 6416:** 1 kẹp được phân phối trong hộp đựng với pin 4x1.5V, 1 đĩa CD-Rom chứa hướng dẫn sử dụng bằng 5 ngôn ngữ, 1 dây đeo cổ tay
- **CA 6417:** 1 kẹp được phân phối trong hộp đựng với pin 4x1.5V, 1 đĩa CD-Rom chứa hướng dẫn sử dụng bằng 5 ngôn ngữ và phần mềm GTT với trình điều khiển đơn giản, 1 dây đeo cổ tay
- **CA 6418:** 1 kẹp được phân phối trong hộp đựng với pin 4x1.5V, 1 đĩa CD-Rom chứa hướng dẫn sử dụng bằng 5 ngôn ngữ, 1 dây đeo cổ tay, 1 hướng dẫn khởi động nhanh, 1 bảng dữ liệu an toàn đa ngôn ngữ, 1 giấy chứng nhận kiểm định

Phụ kiện

- Hiệu chuẩn vòng lặp CL1 P01122301
- DataView P01102095
- Vỏ cứng P01298080
- Hai miếng đệm chèn cho CA 6418 liên hệ chúng tôi



Dò tìm cáp & ống kim loại ngầm

Định vị mạch điện đi ngầm!

Bao gồm một bộ phát và một bộ thu, LOCAT-N cung cấp các chỉ thị kỹ thuật số, hình ảnh mô phỏng và âm thanh của sự hiện diện của các loại cáp hoặc ống dẫn để bạn có thể dò theo chúng bằng trực giác.

**300 V
CAT III**

Bộ phát



Bộ thu



C.A 6681 LOCAT-N	
Mã hiệu	P01141626
Bộ phát C.A 6681E	
Màn hình	màn hình LCD, hiển thị các chức năng và đồ thị
Tần số tín hiệu ngõ ra	125 kHz
Dải đo điện áp ngoài	12 đến 600 V _{AC/DC}
Các chức năng	Mã hóa tín hiệu để dễ dàng nhận biết, chọn mã truyền, đèn pin
Nguồn hoạt động	pin 9 V
Kích thước	190 x 89 x 42.5 mm
Khối lượng	420 g (có pin)
An toàn điện	300 V CAT III
Bộ thu C.A 6681R	
Màn hình	màn hình LCD có đèn nền, hiển thị các chức năng và đồ thị, mã truyền, tình trạng pin của bộ truyền và bộ thu
Độ sâu dò tìm	
> Ứng dụng đơn cực	0 đến 2 m
> Ứng dụng 2 cực	0 đến 0,5 m
> Vòng dây đơn giản	lên đến 2.5 m
Nhận dạng điện áp	Xấp xỉ 0 đến 0.4 m
Các chức năng	Tự động tắt, chỉnh tay hoặc tự động điều chỉnh độ nhạy thu tín hiệu, đèn pin
Nguồn hoạt động	6 pin 1.5 V AAA
Kích thước	241.5 x 78 x 38.5 mm
Khối lượng	360 g (có pin)

Bộ thiết bị tiêu chuẩn

• **CA 6681 LOCAT-N:** 1 hộp cứng, 1 bộ 2 dây đo (đỏ, đen) phích cắm 4mm, 2 kẹp cá sấu, 1 cọc phụ tiếp đất, 1 pin 9 V, 6 pin 1.5 V AAA, 1 chuỗi bóng đèn tròn loại gài (B22), 1 chuỗi bóng đèn tròn loại vặn ren (E14), 1 dây đo có phích cắm điện 2 chấu tròn và 1 sách hướng dẫn sử dụng 5 ngôn ngữ





Kiểm tra an toàn điện

Máy đo điện trở thấp

- > Phương pháp đo 4 dây
- > Kiểm tra dòng lên đến 10A
- > Độ phân giải 0.1 đến 1 $\mu\Omega$



Cung cấp bao gồm

- **CA 6240** : CA 6240 cung cấp kèm theo túi đựng, bộ 2 kẹp Kelvin 10A cùng 3m cáp, dây nguồn Châu Âu 2P, Phần mềm xuất dữ liệu, 1 cáp quang/USB
- **CA 6255** : đi kèm với túi đựng, một bộ dây cáp dài 3 m đầu là kẹp Kelvin, dây nguồn Châu Âu 2 P, CD-ROM chứa phần mềm truyền dữ liệu MOT (Micro-Ohmmeter Transfer), cáp truyền thông RS 232, CD-ROM hướng dẫn sử dụng bằng 9 ngôn ngữ.

	CA 6240	CA 6255
	Đo điện trở thấp	
Mã tham chiếu	P01143200	P01143221
Phương pháp đo	Đo 4 dây	
Điện trở	5 $\mu\Omega$ đến 400.0 Ω	1 $\mu\Omega$ đến 2,500 Ω
Độ phân giải	1 $\mu\Omega$	0.1 $\mu\Omega$
Độ chính xác	0.25 %	0.05 %
Dòng điện	10 mA đến 10 A	1 mA đến 10 A
Đào chiều dòng điện	Có	Không nhưng bù tự động dòng lạc
Chế độ đo	Bình thường	Điện kháng, không điện kháng và không điện kháng với cắt tự động
Bù nhiệt	Không	Thủ công hoặc với đầu dò Pt 100
Nguồn điện	Pin sạc NiMH	
An toàn	IEC 61010-1 / Cat III 50 V	
Kích thước	270 x 250 x 180 mm	
Trọng lượng	4.5 kg	4 kg
Lưu trữ dữ liệu	100 lần đo	1.500 lần đo

Phụ kiện

Đầu dò đôi 1A (x 2)	P01102056
Kẹp Mini Kelvin (set of 2)	P01101783



- > Kiểm tra liên tục ở 100 A và lên đến 120 giây ở 200 A
- > Kiểm tra dòng điện đến 200 A
- > Điện trở từ 0,1 $\mu\Omega$ đến 1 Ω
- > Đo an toàn: Phương pháp BSG
- > Lưu trữ đến 8.000 kết quả đo



	CA 6292
Mã tham chiếu	P01143300
Dòng kiểm tra	Lập trình từ 20 đến 200A
Điện trở	0.1 $\mu\Omega$ đến 2 m Ω 2 đến 200 m Ω 200 m Ω đến 1 Ω
Độ phân giải	0.1 $\mu\Omega$ (200 A tối đa) 10 $\mu\Omega$ (25 A tối đa ở 200 m Ω) 1 m Ω (5 A tối đa ở 1 Ω)
Điện áp ra	10 VAC: 4.2 V @ 200 A / 220 VAC: 8.6 V @ 200 A
Điện trở tải tối đa	100 VAC: 20 m Ω @ 200 A / 220 VAC: 42 m Ω @ 200 A
Phương pháp đo	4 đầu nối kiểu Kelvin
Chế độ kiểm tra	Bình thường hoặc BSG
Thời gian kiểm tra	Adjustable from 5 to 120s @200 A / unlimited below 100 A / Điều chỉnh được từ 5 đến 120s @200A/ Không giới hạn dưới 100A
Lưu dữ liệu	Lên đến 8000 Kết quả đo
Giao diện	USB 2.0
Phần mềm	DataView®
Nguồn điện	100 to 240 VAC – 50/60 Hz
Kích thước	502 x 394 x 190 mm
Trọng lượng	Xấp xỉ 13kg
Nhiệt độ lưu trữ	-10 °C to +70 °C
Độ ẩm	95% RH
Bảo vệ	Bảo vệ quá áp, ngắn mạch và sự cố điện trên cực đầu ra
Cấp bảo vệ	IP54
An toàn điện	IEC 61010-1

Đo dòng với ampe kìm MR6292 (chọn mua thêm)

	MR6292
Mã tham chiếu	P01120470
Dải đo	1.0 - 50.0 ADC
Độ phân giải	0.1 mA
Sai số	$\pm (1.5\% + 2 \text{ số đếm}) / \pm (1.5\% + 2 \text{ số đếm})$
tín hiệu đầu ra	10 mV / Adc
Tổng trở tải	>100 k Ω // 100 pF
Ảnh hưởng của vị trí dây dẫn trong hàm	0.50%

Phụ kiện/ Linh kiện thay thế

1 bộ 2 x 15 m Đầu nối Kelvin (màu đỏ / đen)	
nối kẹp có thể điều chỉnh được	P01295487
1 kẹp dòng MR 6292 cho C.A 6292	P01120470
1 bộ 2 x 6 m Đầu nối Kelvin (đỏ / đen)	
nối kẹp có thể điều chỉnh được	P01295486
1 dây cáp nối đất màu xanh lá cây dài 3m với kẹp cá sấu	P01295488
1 bộ 5 cầu chì T 15A 250V 5x20mm	P01297101
1 cáp USB-A USB-B dài 1,5m	P01295293

Cung cấp bao gồm

CA 6292 cung cấp kèm theo hộp đựng chứa 1 bộ 2 dây cáp Kelvin (màu đỏ / đen) 6 m với các đầu nối kẹp có thể điều chỉnh, 1 dây đất màu xanh lá cây dài 3m với kẹp cá sấu, 1 cáp USB 1,5m, 1 cầu chì T 15 A 250V gắn trên thiết bị, 1 dây cáp điện châu Âu, 1 Cáp nguồn châu Âu 1x2P dài 1.8m, 1 hướng dẫn sử dụng bằng 5 thứ tiếng trên CD-ROM, 1 CD-ROM chứa phần mềm DataView.



Máy đo tỉ số biến

- > Đo tỉ số biến công suất, điện áp và dòng điện các máy biến điện
- > Lưu trữ lên đến 10,000 kết quả đo.



DTR 8510

Thiết bị đo hệ số máy biến áp kỹ thuật số	
Mã hiệu	P01143200
Dải đo (VT)	tự động: 0.8000 đến 8,000.1
Độ chính xác (VT)	Dải đo
	Độ chính xác (% của số đọc)
	0.8000 đến 9.9999
	10.000 đến 999.99
	1000.0 đến 4999.9
	5000.0 đến 8000.0
Dải đo (TC)	tự động: 0.8000 đến 1000.0
Độ chính xác (TC)	± 0.5 % số đọc
Tín hiệu kích từ	chế độ VT: 32 Vrms (tối đa) chế độ CT: cấp tự động từ 0 đến 1 A, 0.1 đến 4.5 Vrms
Dòng điện kích từ hiển thị	0 đến 1,000 mA; độ chính xác: ± (2 % số đọc + 2 mA)
Tần số kích từ	70 Hz
Màn hình	Màn hình LCD hiển thị chữ & số, 2 dòng 16 ký tự, điều chỉnh được độ tương phản và đèn nền. Dễ dàng đọc trong mọi điều kiện ngày / đêm
Các ngôn ngữ có trong máy	Pháp, Anh, Tây Ban Nha, Ý, Đức, Bồ Đào Nha
Phương pháp đo	theo tiêu chuẩn IEEE Std C57, 12.90™ -2006
Nguồn hoạt động	2 pin sạc: 12 V, NiMH, 1650 mAh
Thời gian dùng pin	lên đến 10 giờ hoạt động liên tục, cảnh báo pin thấp
Bộ sạc pin	điện áp ngõ vào 90 đến 264 Vrms, bộ sạc thông minh
Thời gian sạc pin	< 4 h để sạc đầy
Bộ nhớ	10,000 lần kiểm tra
Ngày / giờ	nguồn nuôi bằng pin riêng, thời gian thực
Giao tiếp thông tin	USB 2.0 - quang, 115.2 kB
Phần mềm	phần mềm phân tích DataView®
Kích thước / Khối lượng	272 x 248 x 130 mm / 3.7 kg
Kết nối	XLR
Dây đo	Dây đo H và X, dài 4.6 m (15 ft), được trang bị kẹp cá sấu phân biệt theo màu
Vỏ thiết bị	Nhựa PP chắc chắn, theo tiêu chuẩn UL 90 V0
Rung động	IEC 68-2-6 (1.5 mm tại 55 Hz)
Va đập	IEC 68-2-27 (30 G)
Rơi	IEC 68-2-32 (1 m)
Cấp bảo vệ	IP 40 với nắp mở theo EN 60529 IP 53 với nắp đóng theo EN 60529
An toàn điện	EN 61010-1, 50 V CAT IV; chống ô nhiễm: mức 2

Bộ thiết bị tiêu chuẩn

DTR 8510 kèm theo các phụ kiện:

1 túi xách chứa: 1 bộ dây đo dài 4.6 m với kẹp cá sấu, 1 bộ sạc pin ngoài, 1 cáp USB, 1 giấy thông số pin NiMH, 1 đĩa CD chứa phần mềm DataView và hướng dẫn sử dụng



Công suất, năng lượng, nhiều

Máy phân tích công suất cho mạng 3 pha

QUALI *STAR+*

- > 5 đầu vào điện áp và 4 đầu vào dòng điện
- > Chế độ dòng khởi động trên 10 phút
- > Tính toán công suất méo



1000 V
CAT III

600 V
CAT IV

3U
4I

4U
4I

IP
53

IEC
61000-4-30

EN
50160

IP
67



	CA 8331	CA 8333	CA 8336	CA 8436
Mã đặt hàng	P01160511	P01160541	P01160591	P01160595
Số kênh		3U / 4I		4U / 4I
Số đầu vào		4V / 3I		5V / 4I
IEC 61000-4-30			Báo cáo EN50160	
Điện áp (TRMS AC+DC)			2 V đến 1,000 V	
Voltage ratio/ Tỷ số điện áp			lên đến 500 kV	
Dòng điện (TRMS AC+DC)				
Kẹp MN		MN93: 500 mA đến 200 AAC; MN93A: 0.005 AAC đến 100 AAC		
Kẹp C193		1 A đến 1,000 AAC		
Kẹp AmpFlex@ hoặc MA		100 mA đến 10,000 AAC		
Kẹp PAC93		1 A đến 1,300 AAC/DC		
Kẹp E3N		50 mA đến 100 AAC/DC		
J93				50 A à 3500 AAC / 5000 ADC
Tỷ suất biến động dòng điện			Lên tới 60 kA	
Tần số			40 Hz đến 69 Hz	
Nguồn điện		W (P), VA (S), var (N, Q1, D), VAD, PF, DPF, cos φ, tan φ		W (P), VA (S), var (N, Q1, D), PF, DPF, cos f, tan f
Năng lượng		Wh, varh (Nh, Q1h, Dh), VAh		
Sóng hài		Có		
THD		Có, từ 0 đến số 50, pha		
Chế độ chuyên gia			Có	
Quá độ nhất thời		50		210
Nhấp nháy (Pst and Plt)		Pst		Pst và Plt
Chế độ khởi động		Có trên 4 giai đoạn		Có > 10 phút
Mất cân pha			Có	
Ghi Min/Max			Có	
Chọn thông số đo/Tối thiểu/ Tối đa ở tốc độ lấy mẫu nhanh nhất	4 giờ đến 2 tuần	vài ngày đến vài tuần		2 tuần đến vài năm
Bảo động		4000 của 10 loại khác nhau		10.000 của 40 loại khác nhau
Định			Có	
Đại diện vec tơ			Tự động	
Màn hình			Màn hình màu ¼ VGA TFT, 320 x 240, chéo 148 mm	
Màn hình và đường cong	12			50
An toàn điện			IEC 61010 1 000 V CAT III / 600 V CAT IV	
Cấp bảo vệ		IP53 / IK08		IP67
Ngôn ngữ			More than 27/ Hơn 27	
Tuổi thọ pin			Lên đến 13 giờ	
Giao diện giao tiếp			USB	
Nguồn điện			Pin sạc 9.6 V NiMH hoặc nguồn điện	
Báo cáo EN50160			Có, với phần mềm DataView®	
Kích thước- Trọng lượng		240 x 180 x 55 mm - 1,9 kg		270x250x180mm/3.7kg
Bảo hành			3 năm	

Cung cấp bao gồm

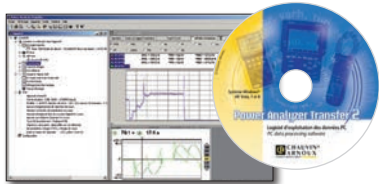
• **CA 8336 • CA 8333 - CA 8331 - Model không có cảm biến**: Máy phân tích Qualistar + được cung cấp có kèm túi đựng phụ kiện, 5 cáp điện dài 3 m với kết nối banana 4 mm, 5 kẹp cá sấu, 12 linh kiện màu để xác định cáp và đầu vào, một phim chống trầy xước để bảo vệ màn hình, cáp USB, cáp nguồn, bộ nguồn, bảng dữ liệu an toàn, đĩa CD hướng dẫn sử dụng đa ngôn ngữ và đĩa CD chứa phần mềm lấy dữ liệu PC (Power Analyzer Transfer).

• **CA 8436** - 1 túi số 22, 1 cáp nguồn IP 67, 1 cáp USB, cáp điện áp chuỗi 5x4mm dài 3m, 5 kẹp cá sấu, 1 bộ vòng/vật chèn được mã màu để xác định cáp và đầu vào, 1 màng bảo vệ màn hình chống xước (đã được gắn kèm), 1 bảng dữ liệu an toàn, 1 đĩa CD-ROM chứa phần mềm phục hồi dữ liệu PC truyền bộ phân tích nguồn (Power Analyser Transfer PC).



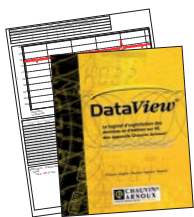
Phần mềm

Các phép đo được thực hiện bằng các thiết bị Qualistar có thể được xử lý bằng 2 phần mềm: **Power Analyzer Transfer** (tiêu chuẩn) & **DataView**® (tùy chọn thêm).



Power Analyzer Transfer

Để chuyển dữ liệu đo sang 1 máy tính & giao tiếp theo thời gian thực thông qua cổng USB.
Hỗ trợ các thiết bị Qualistar+



DataView®

Một phần mềm: cấu hình toàn diện, chuyển và xử lý dữ liệu trên máy tính, lập báo cáo theo các tiêu chuẩn chất lượng điện áp như tiêu chuẩn EN5010 (CA 8333/8230)

DataView® phù hợp với các thiết bị khác nhau của Chauvin Arnoux®:

- Thiết bị phân tích công suất CA 8220 & CA 8230
- Ampe kim vạn năng F407 & F607
- và các thiết bị đo kiểm khác

Hệ điều hành tối thiểu: Windows® 7, 8 và 10.

Mã hiệu	P01102095
---------	-----------

Phụ kiện bổ sung

Bộ tiếp hợp E3N.....	> P01102081
Bộ nguồn E3N.....	> P01120047
Pin	> P01296024
Màn hình Qualistar	> P01102059
Bộ insert và vòng	> P01102080
Bộ 5 dây banana IP67 (BB196)	> P01295479
Túi số 21.....	> P01298055
Túi số 22.....	> P01298056
Dây dẫn USB-A USB-B dài 1.5m.....	> P01295293
Cầu chì 5 A.....	> P01101959
Kẹp cá sấu có thể khóa (x5)	> P01102099
Bộ bao gồm dây đo banana(x5) và kẹp cá sấu(x5) và bộ đai nhiều màu	> P01295483
Bộ bao gồm dây dẫn banana(x4) và kẹp cá sấu(x4) và bộ đai nhiều màu.....	> P01295476
Bộ đầu cắm (C.A 8436).....	> P01102147
Bộ nguồn (C.A 8436)	> P01102057

Phụ kiện cho tất cả Model của Qualistar

Bộ chuyển đổi

Bộ chuyển đổi PA31ER cho nguồn 1000V qua pha



Mã hiệu	P01102150
---------	-----------

Công cụ bảo quản

Hộp cuộn dây cáp đo



Mã hiệu	P01102149
---------	-----------

Các kẹp đo dòng cho Qualistar+



	MA193 -250	MA193 -350	MA196 -350	A193 -450	A193 -800	A196 -450	A196A -610
Mã hiệu	P01120580	P01120567	P01120568	P01120526B	P01120531B	P01120554	P01120554
Cấp bảo vệ IP67	-	-	Có	-	-	Có	Có
Dải đo	100 mA đến 10k A _{ac}						
Ø kẹp / chiều dài	Ø 70 mm / 250 mm	Ø 100 mm / 350 mm	Ø 100 mm / 350 mm	Ø 140 mm / 450 mm	Ø 250 mm / 800 mm	Ø 140 mm / 450 mm	Ø 190 mm / 610 mm
IEC 61010	1 000 V CAT III / 600 V CAT IV						



	MN93	MN 93A	PAC93	C193	E3N	J93
Mã hiệu	P01120425B	P01120434B	P01120079B	P01120323B	P01120043A	P01120110
Dải đo	500 mA đến 200 A _{ac}	0,005 A _{ac} đến 100 A _{ac}	1 A đến 1 000 A _{ac} 1 A đến 1 300 A _{dc}	1 A đến 1 000 A _{ac}	50 mA đến 10 A _{ac/dc} 100 mA đến 100 A _{ac/dc}	50 đến 3 500 A _{ac} 50 đến 5 000 A _{ac}
Ø kẹp	20 mm	20 mm	1 x Ø 39 mm 2 x Ø 25 mm	52 mm	11,8 mm	72 mm
IEC 61010	600 V CAT III / 300 V CAT IV	600 V CAT III / 300 V CAT IV	600 V CAT III / 300 V CAT IV	600 V CAT IV	600 V CAT III / 300 V CAT IV	600 V CAT IV / 1 000 V CAT III



Công suất, Năng lượng, Sự nhiễu điện

Thiết bị ghi dữ liệu công suất & năng lượng

- > Kiểu lắp đặt: nguồn 1 pha, pha phụ và 3 pha
- > Quá trình lắp đặt không cần ngắt nguồn điện chính
- > Phân tích sóng hài lên đến 50 bậc
- > Giao tiếp: Bluetooth, Ethernet & USB
- > Tự động nhận dạng những cảm biến được kết nối
- > Ghi dữ liệu trên thẻ SD



	PEL102	PEL103
Tiêu chuẩn tham chiếu	P01157152	P01157153
Tham chiếu với cảm biến dòng 3mA dòng	P01157150	P01157151
Màn hình	không có	Màn hình LCD kỹ thuật số
Kiểu lắp đặt	1 pha, pha phụ, 3 pha có hoặc không có trung tính và những dạng cấu hình đặc biệt khác	
Số kênh đo	3 điện áp đầu vào / 3 dòng điện đầu vào (dòng trung tính đã được tính vào)	
Các phép đo	DC, 50 Hz, 60 Hz & 400 Hz	
Tần số	10.00 đến 1000 V AC/DC / +/- 0.2 % + 0.5 V	
Điện áp (Dải đo / Độ chính xác tốt nhất)	từ 5 mAAC đến 10 kAAC / 50 mADC đến 1,4 kADC / ±0.5 %	
Dòng điện (tùy vào cảm biến dòng)	lên đến 650,000 V / lên đến 25,000 A	
(Dải đo / Độ chính xác tốt nhất)	10 W đến 10 GW / 10 var đến 10 Gvar / 10 VA đến 10 GVA	
Các phép đo được tính toán	lên đến 4 EWh / 4 EVAh / 4 Evarh (E = 1018)	
Các hệ số	cos φ, tan φ, PF	
Công suất	lên đến 50 bậc	
Năng lượng		
Pha		
Sóng hài		
Các chức năng khác		
Thứ tự pha	có	
Min / Max	có	
Gá lắp thiết bị	Nam châm, móc treo	
Ghi dữ liệu		
Lấy mẫu / Tỷ lệ thu / Tổng hợp	128 mẫu/chu kỳ - 1 phép đo/s - từ 1 đến 60 phút	
Bộ nhớ	thẻ SD 8 GB (hỗ trợ thẻ SD-HC đến 32 GB)	
Giao tiếp dữ liệu	Ethernet & Bluetooth	
Nguồn hoạt động	110 V - 250 V (+10 %, -15 %) tại 50-60 Hz & 400 Hz	
An toàn điện	IEC 61010 600 V CAT IV - 1,000 V CAT III	
Thông số cơ học		
Kích thước	256 x 125 x 37 mm (không có cảm biến dòng)	
Khối lượng	900 g	950 g
Vỏ thiết bị	IP54, ETL	

Các phụ kiện

Phần mềm DataVIEW®	P01102095
Túi 23	P01298078
Bộ dây đo/vòng màu	P01295476
Bộ vòng màu	P01102080
Bộ nối 5 A	P01101959
Bộ nguồn PEL100	P01102134
MultiFIX	P01102100Z
Dây nguồn	P01295174
Hộp quản dây	P01102149

Bộ thiết bị tiêu chuẩn

- **PEL102 & PEL103:** 4 dây đo dài 3 m (đen), 4 kẹp cá sấu (đen), 1 thẻ SD (8 GB), 1 bộ vòng màu đánh dấu dây, 1 dây nguồn, 1 cáp USB (A / B), 1 bộ gá thiết bị MultiFIX, 1 đĩa CD hướng dẫn sử dụng, 1 túi đựng, 1 giấy hướng dẫn an toàn, 1 đĩa CD phần mềm PEL Transfer, 1 hướng dẫn nhanh, 1 đầu đọc thẻ SD (tùy model).



Bộ chuyển đổi PEL100
Để lấy nguồn hoạt động cho PEL từ các kênh đo điện áp

Các kẹp đo dòng cho PEL



	MA193 -250	MA193 -350	MA196 -350	A193 -450	A193 -800	A196 -450	A196A -610
Mã hiệu	P01120580	P01120567	P01120568	P01120526B	P01120531B	P01120554	P01120554
Cấp bảo vệ IP67	-	-	có	-	-	có	có
Dài đo	200 mA đến 10k A _{ac}						
Ø kẹp / chiều dài	Ø 70 mm / 250 mm	Ø 100 mm / 350 mm	Ø 100 mm / 350 mm	Ø 140 mm / 450 mm	Ø 250 mm / 800 mm	Ø 140 mm / 450 mm	Ø 190 mm / 610 mm
IEC 61010	1 000 V CAT III / 600 V CAT IV						

	MN93	MN 93A	PAC93	C193	E3N	J93
Mã hiệu	P01120425B	P01120434B	P01120079B	P01120323B	P01120043A	P01120110
Dài đo	500 mA đến 200 A _{ac}	0,005 A _{ac} đến 100 A _{ac}	1 A đến 1 000 A _{ac} 1 A đến 1 300 A _{dc}	1 A đến 1 000 A _{ac}	50 mA đến 10 A _{ac/dc} 100 mA đến 100 A _{ac/dc}	50 đến 3 500 A _{ac} 50 đến 5 000 A _{ac}
Ø kẹp	20 mm	20 mm	1 x Ø 39 mm 2 x Ø 25 mm	52 mm	11,8 mm	72 mm
IEC 61010	600 V CAT III / 300 V CAT IV	600 V CAT III / 300 V CAT IV	600 V CAT III / 300 V CAT IV	600 V CAT IV	600 V CAT III / 300 V CAT IV	600 V CAT IV / 1 000 V CAT III

Thiết bị ghi dữ liệu công suất & năng lượng

- > Là thiết bị lý tưởng cho việc lắp đặt trên cột điện
- > Vỏ thiết bị chống va đập, chống tia cực tím và chịu được nhiệt độ cao
- > Tự cấp nguồn với điện áp đầu vào lên đến 1,000 V
- > Liên tục ghi dữ liệu với khoảng thời gian ngắt quãng là 200ms
- > Thực hiện phép đo phù hợp với tiêu chuẩn IEEE 1459



	PEL 105 P01157155
Mã hiệu	
Màn hình	Màn hình LCD kỹ thuật số, có đèn nền
Kiểu lắp đặt	1 pha, pha phụ, 3 pha có hoặc không có trung tính và những dạng cấu hình đặc biệt khác
Số ngõ vào	5 ngõ vào điện áp, 4 ngõ vào dòng điện
Số kênh đo	4 kênh điện áp, 4 kênh dòng điện
Các phép đo	
Tần số	DC, 50 Hz, 60 Hz & 400 Hz
Điện áp (Dài đo / Độ chính xác tốt nhất)	10.00 V đến 1,000 VAC @ 50/60 Hz, hoặc 600 VAC @ 400 Hz / 1,000 VDC
Dòng điện (tùy vào cảm biến dòng) (Dài đo / Độ chính xác tốt nhất)	5 mAAC đến 10 kAAC / 50 mADC đến 1.4 kADC
Các phép đo được tính toán	
Hệ số	lên đến 650,000 V / lên đến 25,000 A
Công suất	20 W đến 10 GW / 20 var đến 10 Gvar / 20 VA đến 10 GVA
Năng lượng	lên đến 4 EWh / 4 EVAh / 4 Evarh (E = 1018)
Pha	cos φ, tan φ, PF
Thứ tự pha	Tự động chọn thứ tự pha
Sóng hài	lên đến 50 bậc
Các chức năng khác	
Thứ tự pha	chỉ thị trên kết nối hợp lệ
Min / Max	trên tất cả các số lượng
Ghi dữ liệu	
Lấy mẫu / Tỷ lệ thu / Tổng hợp	128 mẫu/chu kỳ - 1 phép đo/s - từ 1 đến 60 phút
Bộ nhớ	thẻ SD 8 GB (hỗ trợ thẻ SD-HC đến 32 GB)
Giao tiếp dữ liệu	Ethernet, Bluetooth, Wifi & USB
Nguồn hoạt động	Tự cấp nguồn từ 94 đến 1,000 V tại 50-60 Hz & 400 Hz / DC
An toàn điện	IEC 61010 1,000 V CAT IV
Thông số cơ học	
Kích thước	245 x 270 x 180 mm
Khối lượng	< 4 kg
Cấp bảo vệ	IP 67

Các kẹp đo dòng cho PEL

xem trang 26

Hộp quần dây
Hộp quần, sắp xếp gọn
dây đo

Mã hiệu P01102149



Bộ thiết bị tiêu chuẩn

PEL 105 kèm theo các phụ kiện:

- 5 dây đo 3 m (đen) vỏ bọc silicone, 5 kẹp cá sấu 1,000 V CAT IV, 1 bộ vòng màu đánh dấu dây đo
- 4 cảm biến đo dòng AmpFLEX® IP67 A196 dài 3 m, 1 bộ nút đẩy kín nước, 1 thẻ SD, 1 cáp USB, 1 túi đựng, 1 giấy hướng dẫn an toàn, 1 USB chứa 1 hướng dẫn nhanh & 1 hướng dẫn sử dụng.

Các phụ kiện (mua thêm)

Các kẹp đo dòng cho PEL - xem trang 24

Bộ nút đẩy kín nước IP67	P01102147
Bộ gá thiết bị lên cột điện	P01102146
Phần mềm DataVIEW®	P01102095
5 kẹp cá sấu	P01102099
Bộ vòng màu đánh dấu	P01102080
Bộ nối 5 A	P01101959
5 dây đo BB196	P01295479
Hộp quần dây	P01102149
Bộ nối cho kẹp đo E3N	P01102081
Bộ nguồn cho PA30	P01102057



Máy hiện sóng cầm tay

Máy hiện sóng cầm tay với các kênh được cách ly

600 V
CAT III

IP
54

HANDSCOPE

	OX 5022	OX 5042
Bảng thông	20 and 40 MHZ	
Kênh (Số kênh/ loại)	2 kênh cách ly	
An toàn IEC61010	1000 V CAT II - 600 V CAT III	
Hiện thị tương tự hoặc tương đương	Không	
Tốc độ lấy mẫu một lần số	50 MS/s	
Chế độ lặp	2 GS/s	
Độ phân giải đọc	9 bits	
Phát hiện thoáng qua (Glitch)	> 20 ns	
Đơn vị thang đo/ Vật lý	•/•	
Giao tiếp PC/ Ethernet USB	•	
Nguồn điện/ Pin	•/•	
Chế độ tích hợp	Sóng hài và đồng hồ vạn năng	
Thông số kỹ thuật máy hiện sóng		
Độ nhạy đầu vào tối đa	5 mV/div	
Biên độ đầu vào tối đa	200 V/div	
Lọc tương tự	1,5 MHz, 5 kHz	
Cơ sở thời gian (mỗi phần)	25 ns - 200 s	
Độ sâu bộ nhớ	•/•	
Bộ nhớ chuyển đổi	2,5 k/Kênh	
Số tham chiếu hay biểu đồ toán học trên màn hình	2 bộ nhớ	
Chế độ đường bao/ Trung bình	2	
SPO (Chế độ thông minh)	•/•	
Tự động đo/ Con trỏ tự động	-	
Chức năng tính toán: + - / x / : / Nâng cao	19/•	
tự động cài đặt với chọn kênh	•/•/•	
Chức năng khác		
Đồng hồ vạn năng TRMS	50 kHz	
Phân tích sóng hài	31 bậc	
Bộ ghi ngưỡng (số kênh)	2	
Đo công suất/ Công suất sóng hài	•	
Thông số chung		
Màn hình màu	3.5"	



Bộ thiết bị tiêu chuẩn

Phiên bản C: 1 máy hiện sóng kèm theo: 1 que đo (1/10, 1000 V), 1 đầu chuyển BNC/Banana, 1 bộ dây đo, 1 bộ sạc, 1 bộ 6 pin sạc AA NiMH, 1 túi đựng, 1 đĩa CD: hướng dẫn sử dụng + lập trình

Phiên bản CK: giống phiên bản C cộng thêm 1 cáp USB-quang và 1 đĩa CD: phần mềm SX-METRO/P và driver cáp USB

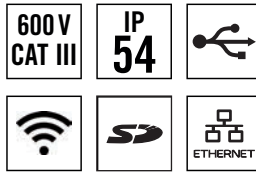
Mã hiệu

OX5022-C: máy hiện sóng 2 x 20 MHz
OX5022-CK: máy hiện sóng, 2 x 20 MHz + giao tiếp USB
OX5042-C: máy hiện sóng 2 x 40 MHz
OX5042-CK: máy hiện sóng 2 x 40 MHz giao tiếp + USB

Máy hiện dao động tại chỗ với các kênh đã được cách biệt

Các dụng cụ Scopix IV-5 trong 1:

- > máy hiện dao động
- > FFT
- > đa năng kế
- > bộ phân tích sóng hài và bộ ghi thông tin log
- > oát kế



Scopix thanh truyền OX9302-BUS:

- > 2 kênh cách biệt, dải tần 300MHz
- > Dành cho các kiểm tra tính toàn vẹn vật lý trên các trường thanh truyền (Field Buses).

	OX9302-BUS	OX9304	OX9104 / OX9102	OX9062
Họ	Trường thanh truyền	Điện tử	Điện	Công nghiệp
Tham chiếu	OX9302-BUS	OX9304	OX9104 / OX9102	OX9062
Dải tần	300MHz	300MHz	100MHz	60MHz
Kênh (số/loại)	2 cách biệt	4 cách biệt	2 hoặc 4/ cách biệt	2/cách biệt
An toàn IEC 61010	CATII 1000V/CATIII 600V			
Lấy mẫu kỹ thuật số 1 lần	2.5GS/s	2.5GS/s	2.5GS/s	2.5GS/s
Tốc độ lấy mẫu tối đa ở chế độ lặp lại	100GS/s	100GS/s	100GS/s	100GS/s
Độ phân giải dọc	12 bits	12 bits	12 bits	12 bits
Đơn vị chia tỷ lệ/ vật lý	•/•	•/•	•/•	•/•
Kết nối với PC qua Ethernet/Wifi	•/-	•/•	•/•	•/•
Máy chủ web ScopeNet PC	•	•	•	•
Pin Ni-MH/LI-ION	•/-	-/•	-/•	-/•
Thông số kỹ thuật "Máy hiện dao động"				
Độ nhạy cảm đầu vào tối thiểu	156µV/ bộ phận	156µV/ bộ phận	156µV/ bộ phận	156µV/ bộ phận
Biên độ đầu vào tối đa	200V/ bộ phận	200V/ bộ phận	200V/ bộ phận	200V/ bộ phận
Các bộ lọc mô hình Analogue	15MHz, 1.5MHz, 5kHz	15MHz, 1.5MHz, 5kHz	15MHz, 1.5MHz, 5kHz	15MHz, 1.5MHz, 5kHz
Cơ sở thời gian (mỗi bộ phận)	1ns-200 s	1ns-200 s	1ns-200 s	1ns-200 s
Chế độ cuộn / Chế độ XY	•/•	•/•	•/•	•/•
Độ sâu bộ nhớ	100 k/ kênh	100 k/ kênh	100 k/ kênh	100 k/ kênh
Bộ nhớ tiếp nhận	> 2 GB trên thẻ SD (tất cả các định dạng)	> 2 GB trên thẻ SD (tất cả các định dạng)	> 2 GB trên thẻ SD (tất cả các định dạng)	> 2 GB trên thẻ SD (tất cả các định dạng)
Số đường cong toán học hoặc đường cong tham chiếu trên màn hình	4	4	4	4
Đo tự động/ Con trỏ	20/•			
Độ rộng/ số kích hoạt xung	•/•	•/•	•/•	•/•
Tạm dừng/ độ trễ có thể điều chỉnh	•/•	•/•	•/•	•/•
+/-x/-/các chức năng tính toán nâng cao	•/•/•/•	•/•/•/•	•/•/•/•	•/•/•/•
Cài đặt tự động với việc lựa chọn kênh	•	•	•	•
Các chức năng khác				
Phân tích quang phổ, FFT Lin & Log	12 bits/72 dB+ dạng sóng	12 bits/72 dB+ dạng sóng	12 bits/72 dB+ dạng sóng	12 bits/72 dB+ dạng sóng
Đa năng kế TRMS	200kHz	200kHz	200kHz	200kHz
Bộ ghi thông tin log	Ghi lưu trữ ở chế độ ĐA NĂNG KẾ, tệp: 100 kpts			
Phân tích sóng hài	63 lệnh	63 lệnh	63 lệnh	63 lệnh
Bộ ghi thông tin ngưỡng (Số kênh)	2	4	2 hoặc 4	2
Đo công suất/ Công suất sóng hài	•/-	•/-	•/-	•/-
Các thông số kỹ thuật chung				
Màn hình màu LCD 5.7/7/3.5"	7"	7"	7"	7"
Hiệu chuẩn mềm với 100% "vô đóng kín"	•	•	•	•

Tình trạng khi giao hàng SCOPIX IV

Máy hiện dao động 1 SCOPIX IV được phân phối trong một túi đựng, 1 bộ sạc/bộ cấp nguồn 1 PA40W-2 và một cấp nguồn 2P EURO, 1 gói pin Li-Ion, 1 bút đầu đo stylus, 1 cáp Ethernet, 1 cáp USB, 2 cáp an toàn (đỏ, đen), đầu dò kiểm tra 2xØ4mm (đỏ, đen), 2 hoặc 4 đầu dò điện áp tùy thuộc vào kiểu máy, 1 thẻ µSD (8 GB), 1 áo thẻ USB/µSD, 1 dây đeo tay, 1 PROBIX BANANA, 1 quy trình cài đặt USB để sử dụng phần mềm xuất dữ liệu ScopeNet trong đĩa CD-ROM, 1 hướng dẫn sử dụng dạng tệp pdf trên CD (> 5 ngôn ngữ), 1 hướng dẫn khởi động bằng sách giấy và một bảng dữ liệu an toàn bằng 20 ngôn ngữ.

Tình trạng khi giao hàng SCOPIX BUS

SCOPIX BUS được phân phối trong một túi với 1 bộ đổi nguồn/bộ sạc, 1 gói pin LI-ION, 1 bút đầu đo stylus, đầu dò 2x1/10 Probix HX0130, bộ đổi nguồn hình chuỗi Probix 1xØ4mm, 1 bộ cáp + đầu dò kiểm tra hình chuỗi Ø4mm, 1 cáp Ethernet, 1 cáp USB, 1 thẻ µSD (8GB) với áo thẻ SD, các bảng kết nối thanh truyền HX0190 và HX0191, 1 đĩa CD-Rom chứa hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn lập trình và phần mềm SX-BUS 2.0.



Đo dòng điện

Đo dòng điện AC & AC/DC

Quét mã này để
biết thêm thông
tin về kẹp:



	Dòng sản phẩm	Model	Đặc tính kỹ thuật										Chức năng				Mã hiệu			
			Dòng rất nhỏ	Dòng nhỏ	Dòng trung bình	Dòng lớn	~ AC	DC	Dòng điện	Điện áp	Dây đo + phích	Phích cắm Ø 4 mm	Đầu BNC (các dao động ký)	Tỉ số biến đổi (ngõ vào / ra)	Ngõ ra bảo vệ quá áp	Tự động giá trị DC 0		Đo công suất (lệch pha)	Bảng tần (tần số)	Độ chính xác
AC		MINI 01		2 - 150 A			•		0,15 A AC			•		1000/1	•			48 Hz... 500 Hz	≤ 2,5 %	P01051101Z
		MINI 02	50 mA - 100 A				•		0,1 A AC			•		1000/1	•	•		48 Hz... 10 kHz	≤ 1 %	P01051102Z
		MINI 03		1 - 100 A			•			0,1 V AC		•		1 A / 1 mV					≤ 2 %	P01051103Z
		MINI 05	5 mA - 10 A 1 - 100 A				•		10 V A AC 0,1 V AC			•		1 mA/1 mV 1 A/1 mV				48 Hz... 500 Hz	≤ 3 % ≤ 2 %	P01051105Z
		MINI 09		1 - 150 A			•			15 V DC		•		1 A/100 mV					≤ 4 %	P01051109Z
		MINI 102		0,05 A - 200 A			•		0,2 Aac			•		1000/1				48 Hz... 10 kHz	≤ 1 %	P01106102
		MINI 103		0,1 A - 200 A			•			0,2 V AC		•		1 A / 1 mV				48 Hz... 10 kHz	≤ 1,5 %	P01106103
		MN08		0,5 - 240 A			•		0,2 A AC			•		1000/1				40 Hz... 10 kHz	≤ 1 %	P01120401
		MN09		0,5 - 240 A			•		0,2 A AC			•		1000/1				40 Hz... 10 kHz	≤ 1 %	P01120402
		MN11		0,5 - 240 A			•		0,2 A AC			•		1000/1	•			40 Hz... 10 kHz	≤ 2 %	P01120404
		MN12		0,5 - 240 A			•			2 V AC		•		1 A/10 mV				40 Hz... 10 kHz	≤ 1 %	P01120405
		MN13		0,5 - 240 A			•			2 V AC		•		1 A/10 mV				40 Hz... 10 kHz	≤ 1 %	P01120406
		MN14		0,5 - 240 A			•			0,2 V AC		•		1 A/1 mV				40 Hz... 10 kHz	≤ 1 %	P01120416
		MN39		0,1 - 24 A 0,5 - 240 A			•		2 V AC 2 V AC			•		1 A/100 mV 1 A/10 mV				40 Hz... 10 kHz	≤ 1 %	P01120408
		MN73		10 mA - 24 A 100 mA - 240 A			•		2 V AC 2 V AC			•		1 mA/1 mV 1 A/10 mV				40 Hz... 10 kHz	≤ 1 % ≤ 2 %	P01120421
		MN89		0,5 - 240 A			•			20 V DC ⁽²⁾		•		1 A/100 mV				40 Hz... 10 kHz	≤ 2 %	P01120415
		Y1N		4 A - 600 A			•		0,5 A AC			•		1000/1	•			48 Hz... 1 kHz	≤ 3 %	P01120001A
		C100		0,1 A - 1200 A			•		1 A AC			•		1000/1				30 Hz... 10 kHz	≤ 0,5 %	P01120301
C103			0,1 A - 1200 A			•		1 A AC			•		1000/1	•			30 Hz... 10 kHz	≤ 0,5 %	P01120303	
C122			1 A - 1200 A			•		5 A AC			•		1000/5	•			30 Hz... 10 kHz	≤ 1 %	P01120306	
C148			1 - 300 A 1 - 600 A 1 - 1200 A			•		5 A AC			•		250/5 500/5 1000/5	•			48 Hz... 1 kHz	≤ 2 % ≤ 1 % ≤ 1 %	P01120307	
C173			1 mA - 1,2 A 0,01 - 12 A 0,1 - 120 A 1 - 1200 A			•			1 V AC		•		1 A/1 V 10 A/1 V 100 A/1 V 1000 A/1 V				10 Hz... 3 kHz	≤ 0,7 % ≤ 0,5 % ≤ 0,3 % ≤ 0,2 %	P01120309	
	D30CN			1 - 3600 A			•		1 A AC			•		3000/1	•		•	30 Hz... 5 kHz	≤ 0,5 %	P01120064
	D36N			1 - 3600 A			•		3 A AC			•		3000/3	•		•	30 Hz... 5 kHz	≤ 0,5 %	P01120055A
AC/DC		K1		1 mA - 4,5 A DC 1 mA - 3 A RMS 1 mA - 4,5 A đỉnh			•	•		4,5 V DC 3 V RMS 4,5 V đỉnh		•		1 mA/1 mV				DC... 2 kHz	≤ 1 %	P01120067A
		K2		100 µA - 450 mA DC 100 µA - 300 mA RMS 100 µA - 450 A đỉnh			•	•		4,5 V DC 3 V RMS 4,5 V đỉnh		•		1 mA/10 mV				DC... 1,5 kHz	≤ 1 %	P01120074A
		E1N		0,05 - 2 A DC 0,05 - 1,5 A AC 0,5 - 150 A AC/DC			•	•		2 V DC 1,5 V AC 150 mV AC/DC		•		1 A/1 V 1 A/1 mV				DC... 2 kHz DC... 8 kHz	≤ 2 % ≤ 1,5 %	P01120030A
		E6N		5 mA - 2 A DC 5 mA - 1,5 A AC 20 mA - 80 A AC/DC			•	•		2 V AC 1,5 V AC 0,8 V AC/DC		•		1 A/1 V 1 A/10 mV				DC... 2 kHz DC... 8 kHz	≤ 2 % ≤ 4 %	P01120040A

(1) Giá trị cao hơn 120% giá trị định mức tối đa. (2) Nắn lại tín hiệu sóng AC bằng diode. (3) Dây đo + bộ phận điện tử với phích cắm Ø 4 mm, 19 mm, cho dòng kẹp loại K

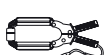
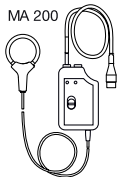
Đo dòng điện AC/DC



AC/
DC

		Đầu vào(1)					Đầu ra/Kết nối					Các tính năng cụ thể							
Mã	Đời máy	Dòng điện rất thấp	Dòng điện thấp	Dòng điện trung bình	Dòng điện cao	~ AC	DC	Dòng điện	Điện áp	Dây cáp + phích cắm an toàn ø 4mm	Ổ cắm dạng lớn ø 4mm	Giắc nối BNC (mấy hiện dao động)	Tỷ số biến đổi (đầu vào/đầu ra)	Đầu ra được bảo vệ chống lại sự quá điện áp	DC không tự động	Đo công suất (dịch pha thấp)	Dải tần (Tần số băng Hz)	Độ chính xác điện hình	Để đặt hàng
 Ø 30 mm ou 2 x Ø 24 mm 224 mm 97 mm	PAC15	0.5 đến 400A AC 0.5 đến 600A DC				•	•		600mV AC/DC	•			1 A/1 mV		•		DC... 30 kHz	≤ 2 %	Vui lòng liên hệ với chúng tôi
	PAC16	0.5 đến 40A AC 0.5 đến 60A DC 0.5 đến 400A AC 0.5 đến 600A DC		•		•	•		600mV AC/DC 600mV AC/DC	•			1 A/10 mV 1 A/1 mV		•		DC... 30 kHz	≤ 1,5 % ≤ 2 %	Vui lòng liên hệ với chúng tôi
	PAC17	0.5 đến 40A AC 0.5 đến 60A DC 0.5 đến 400A AC 0.5 đến 600A DC		•		•	•	•		600mV định 600mV định			•	1 A/10 mV 1 A/1 mV		•		DC... 30 kHz	≤ 1,5 % ≤ 2 %
 Ø 30 mm ou 2 x Ø 25 mm ou 2 x (50x5) mm 236,5 mm 97 mm	PAC25	0.5 đến 1000A AC 0.5 đến 1400A DC				•	•		1.4V AC/DC	•			1 A/10 mV		•		DC... 30 kHz	≤ 4 %	Vui lòng liên hệ với chúng tôi
	PAC26	0.5 đến 100A AC 0.5 đến 150A DC 0.5 đến 1000A AC 0.5 đến 1400A DC				•	•		1.5V AC/DC 1.4V AC/DC	•			1 A/10 mV 1 A/1 mV		•		DC... 30 kHz	≤ 1,5 % ≤ 4 %	Vui lòng liên hệ với chúng tôi
	PAC27	0.5 đến 100A AC 0.5 đến 150A DC 0.5 đến 1000A AC 0.5 đến 1400A DC					•	•		1.5V định 1.4V định			•	1 A/10 mV 1 A/1 mV		•		DC... 30 kHz	≤ 1,5 % ≤ 4 %

Đo dòng điện trên dao động ký

Đo dòng điện trên dao động ký			Ngõ vào					Ngõ ra / Kết nối				Chức năng riêng					Mã hiệu			
			Dây đo ⁽¹⁾					Dòng điện	Điện áp	Dây đo + phích cắm $\varnothing$ 4 mm ⁽²⁾	Phích cắm $\varnothing$ 4 mm (đầu cái)	Đầu BNC (các dao động ký)	Tỉ số biến đổi (ngõ vào / ra)	Ngõ ra bảo vệ quá áp	Tự động giá trị DC 0	Đo công suất (lệch pha thấp)		Băng tần (tần số - Hz)	Độ chính xác tiêu biểu	
			Dòng rất nhỏ	Dòng nhỏ	Dòng trung bình	Dòng lớn	~ AC													DC
AC	Dòng sản phẩm	Model		MN60	0,1 A - 60 A đỉnh 0,5 A - 600 A đỉnh			•		6 V đỉnh			•	1 A / 100 mV 1 A / 10 mV				40 Hz - 40 kHz	$\leq 2\%$ $\leq 1,5\%$	P01120409
		Y7N	1 A - 1200 A đỉnh				•		1,2 V đỉnh			•	1 mA / 1 mV				5 Hz - 10 kHz	$\leq 2\%$	P01120075	
		C160	0,1 A - 30 A đỉnh 1 A - 300 A đỉnh 1 A - 2000 A đỉnh				•		3 V đỉnh 3 V đỉnh 2 V đỉnh			•	10 A / 1 V 100 A / 1 V 1000 A / 1 V				10 Hz - 100 kHz	$\leq 3\%$ $\leq 2\%$ $\leq 1\%$	P01120308	
		D38N	1 A - 90 A đỉnh 1 A - 900 A đỉnh 1 A - 9000 A đỉnh				•		10 V A AC 0,1 V AC			•	1 A / 10 V 1 A / 1 mV 1 A / 0,1 mV				30 Hz - 50 kHz	$\leq 2\%$	P01120057A	
		MA200 30-300/3 (17 cm)	0,5 A ... 45 A đỉnh 0,5 A ... 450 A đỉnh				•		4,5 V đỉnh			•	100 mV/A 10 mV/A				5 Hz - 1 MHz lệch pha tại 1 kHz $\leq 1,5^\circ$	$\leq 1\%$ + 0,3 A	P01120570	
		MA200 30-300/3 (25 cm)	0,5 A ... 45 A đỉnh 0,5 A ... 450 A đỉnh				•		4,5 V đỉnh			•	100 mV/A 10 mV/A				5 Hz - 1 MHz lệch pha tại 1 kHz $\leq 1,5^\circ$	$\leq 1\%$ + 0,3 A	P01120571	
		MA200 30-300/3 (35 cm)	5 A ... 4500 A đỉnh				•		4,5 V đỉnh			•	1 mV/A				5 Hz - 1 MHz lệch pha tại 1 kHz $\leq 1,5^\circ$	$\leq 1\%$ + 0,3 A	P01120572	
AC/ DC		E3N	0,05 A - 10 A đỉnh 1 A - 100 A đỉnh				•	•	1 V đỉnh			•	1 A / 10 mV 1 A / 1 mV				DC - 100 kHz	$\leq 3\%$ $\leq 4\%$	P01120043A	
		MH60	0,01 A - 140A đỉnh				•	•	1,4 V đỉnh			•	10 mV/A		•		DC - 1 MHz	$\leq 1,5\%$	P01120612	

(1) Giá trị cao hơn 120% giá trị định mức tối đa (2) Dây đo + bộ phận điện tử với phích cắm Ø 4 mm, 19 mm, cho dòng AmpliFLEX

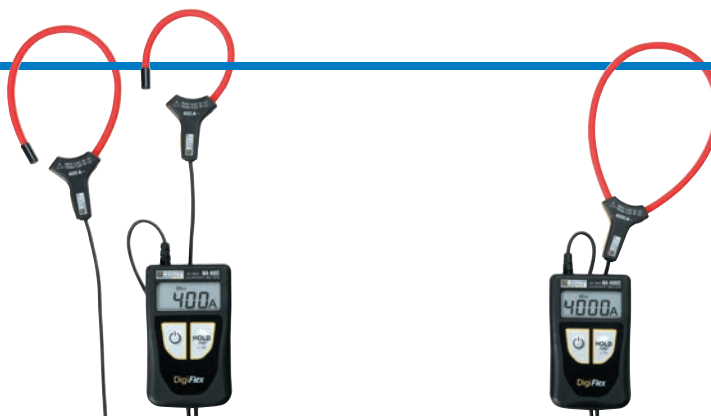


Đo dòng điện

Đo dòng AC

MA400D, MA 4000D

600 V CAT IV	TRMS	20 mA	MAX Hold
-----------------	------	-------	-------------



	MA400D-170 / MA400D-250			MA4000D-350		
Mã hiệu	P01120575Z / P01120567Z			P01120577Z		
Phạm vi hiển thị	4 A AC	40 A AC	400 A AC	40 A AC	400 A AC	4,000 A AC
Dải đo	0.020 A...	4.00 A...	40.0 A...	0.01 A...	40.0 A...	400 A...
	3.999 A	39.99 A	399.9 A	39.99 A	399.9 A	3,999 A
Độ phân giải	1 mA	10 mA	100 mA	10 mA	100 mA	1 A
Độ chính xác	± (2 % + 10 số)	± (1.5 %+ 2 số)	± (1.5 %+ 2 số)	± (2 %+ 10 số)	± (1.5 %+ 2 số)	± (1.5 %+ 2 số)
Đường kính cảm biến / chiều dài	MA400D-170: Ø 45 mm / 170 mm MA400D-250: Ø 70 mm / 250 mm			MA4000D-350: Ø 100 mm / 350 mm		
Bảng tần	10 Hz ... 3 kHz					
Nguồn hoạt động	2 pin 1.5 V AAA/LR3					
An toàn điện	IEC 61010 CAT IV 600V					
Nhiệt độ làm việc	0°C - +50°C					
Khối lượng	xấp xỉ 130 g					
Kích thước	100 x 60 x 20 mm					
Chiều dài dây kết nối	0.8 m					

Bộ thiết bị tiêu chuẩn

1 DigiFLEX kèm theo 2 pin 1.5V AAA,
1 dây đeo & 1 hướng dẫn sử dụng 5 ngôn ngữ

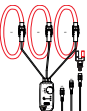
Phụ kiện & linh kiện thay thế

Túi 120 x 200 x 60	P01298074
Kẹp giữ thiết bị đa năng.....	P01102100Z
Dây đeo.....	P01102113

AmpFlex® ĐẦU DÒ LINH HOẠT ĐỂ ĐO DÒNG AC

1000 V CAT IV	80 mA	30000 A AC	IP 67	4 calibers
------------------	-------	------------	----------	---------------

Kích thước khác
Liên hệ với chúng tôi

A110, A130		ngõ vào					Ngõ ra – kết nối			Chức năng đặc biệt								
Dòng máy	Kiểu máy	Dải đo					Dòng điện	Điện áp	Đầu dò + phích cắm an toàn ø 4 mm	Đầu cắm cái ø 4 mm	Đầu nối BNC (đồng trục)	tỷ số chuyển đổi (đầu vào / đầu ra)	Đầu ra được bảo vệ chống quá áp	Tự động bảo vệ DC zero	đo công suất (độ dịch pha thấp)	Bảng thông (tần số tính bằng Hz)	độ chính xác cơ bản	Mã đặt hàng
		Dòng cực nhỏ	Dòng nhỏ	Dòng trung bình	Dòng cao	Dòng xoay chiều												
	A110 3-30-300-3000/3 (45 cm / Ø 14 cm)		0.02 A - 3 A 0.5 A .. 30 A 0.5 A .. 300 A 0.5 A .. 3,000 A					3 VAC				1 V/A 100 mV/A 10 mV/A 1 mV/A				10 Hz .. 10 kHz 10 Hz .. 20 kHz 10 Hz .. 20 kHz 10 Hz .. 20 kHz	≤ 1%	P01120630
	A110 3-30-300-3000/3 (80 cm / Ø 25 cm)		0.02 A - 3 A 0.5 A .. 30 A 0.5 A .. 300 A 0.5 A .. 3,000 A					3 VAC				1 V/A 100 mV/A 10 mV/A 1 mV/A				10 Hz .. 10 kHz 10 Hz .. 20 kHz 10 Hz .. 20 kHz 10 Hz .. 20 kHz	≤ 1%	P01120631
	A110 30-300-3000-30000/3 (120 cm / Ø 38 cm)		0.05 A - 30 A 0.5 A .. 300 A 0.5 A .. 3000 A 0.5 A .. 30,000 A						3 VAC				100 mV/A 10 mV/A 1 mV/A 0,1 mV/A				10 Hz .. 10 kHz 10 Hz .. 20 kHz 10 Hz .. 20 kHz 10 Hz .. 20 kHz	≤ 1%
	A130 30-300-3000/3 (80 cm / Ø 25 cm)		0.5 A .. 30 A 0.5 A .. 300 A 0.5 A .. 3,000 A					3 VAC				100 mV/A 10 mV/A 1 mV/A				10 Hz .. 20 kHz 10 Hz .. 20 kHz 10 Hz .. 20 kHz	≤ 1%	P01120633

MiniFlex® ĐẦU DÒ LINH HOẠT ĐỂ ĐO DÒNG AC

MA110, MA130

600 V CAT IV	1000 V CAT III	80 mA	3000 A AC	4 calibers	IP 67
-----------------	-------------------	-------	-----------	---------------	----------



MA200

600 V CAT IV	1000 V CAT III	1 MHz
-----------------	-------------------	-------



MA110

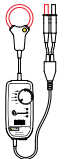
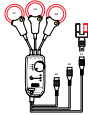
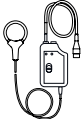
Đo dòng từ 20mA.
Có thể nối với ngõ vào điện áp AC (mVAC/ VAC)
của bất kỳ vạn năng kế hoặc dụng cụ đo có trang
bị phích cắm cái dạng quả chuối Ø 4 mm.

3 pha MA130

Có thể nối với ngõ vào điện áp AC (mVAC/ VAC)
của bất kỳ máy phân tích, ghi công suất hoặc dụng
cụ đo có trang bị đầu cắm BNC.

3 pha MA200

Trang bị với một ngõ ra BNC và có thể nối
với tất cả các loại dao động ký.
Cung cấp bằng thông cao.

		ngõ vào					Ngõ ra – kết nối				Chức năng đặc biệt					Mã đặt hàng		
		Dải đo					Dòng điện	Điện áp	Đầu dò + phích cắm an toàn ø 4 mm	Đầu cắm cái ø 4 mm	Đầu nối BNC (đồng trục)	tỷ số chuyển đổi (đầu vào / đầu ra)	Đầu ra được bảo vệ chống quá áp	Tự động bảo vệ DC zero	đo công suất (độ dịch pha thấp)		Bảng thông (tần số tính bằng Hz)	độ chính xác cơ bản
Dòng máy	Kiểu máy	Dòng cực nhỏ	Dòng nhỏ	Dòng trung bình	Dòng cao	Dòng xoay chiều										Dòng 1 chiều		
	MA110 3-30-300-3000/3 (17 cm / Ø 4,5 cm)		0.02 A - 3 A 0.5 A .. 30 A 0.5 A .. 300 A 0.5 A .. 3,000 A					3 VAC				1 V/A 100 mV/A 10 mV/A 1 mV/A				10 Hz .. 10 kHz 10 Hz .. 20 kHz 10 Hz .. 20 kHz 10 Hz .. 20 kHz	≤ 1%	P01120660
	MA110 3-30-300-3000/3 (25 cm / Ø 7 cm)		0.02 A - 3 A 0.5 A .. 30 A 0.5 A .. 300 A 0.5 A .. 3,000 A					3 VAC				1 V/A 100 mV/A 10 mV/A 1 mV/A				10 Hz .. 10 kHz 10 Hz .. 20 kHz 10 Hz .. 20 kHz 10 Hz .. 20 kHz	≤ 1%	P01120661
	MA110 3-30-300-3000/3 (35 cm / Ø 10 cm)		0.02 A - 3 A 0.5 A .. 30 A 0.5 A .. 300 A 0.5 A .. 3,000 A						3 VAC				1 V/A 100 mV/A 10 mV/A 1 mV/A				10 Hz .. 10 kHz 10 Hz .. 20 kHz 10 Hz .. 20 kHz 10 Hz .. 20 kHz	≤ 1%
	MA130 30-300-3000/3 (25 cm / Ø 7 cm)		0.5 A .. 30 A 0.5 A .. 300 A 0.5 A .. 3,000 A					3 VAC				100 mV/A 10 mV/A 1 mV/A				10 Hz .. 20 kHz 10 Hz .. 20 kHz 10 Hz .. 20 kHz	≤ 1%	P01120663
	MA200 30-300/3 (17 cm / Ø 4,5 cm)		0.5 A...45 ACRÈTE 0.5 A...450 APEAK					4,5 VPEAK				100 mV/A 10 mV/A				5 Hz...1 MHz	≤ 1% + 0,3 A	P01120570
	MA200 30-300/3 (25 cm / Ø 7 cm)		0.5 A...45 ACRÈTE 0.5 A...450 APEAK					4,5 VPEAK				100 mV/A 10 mV/A					≤ 1% + 0,3 A	P01120571
	MA200 3000 /3 (35 cm / Ø 10 cm)		5 A...4,500 APEAK					4,5 VPEAK				1 mV/A					≤ 1% + 0,3 A	P01120572

Phần mềm xử lý dữ liệu

Giám sát chất lượng điện và lắp đặt

PAT

PAT 2

PEL
TRANSFER

DATA
LOGGER

Quét mã này để tìm hiểu thêm về các tính năng hiệu suất của DataView



Chức năng

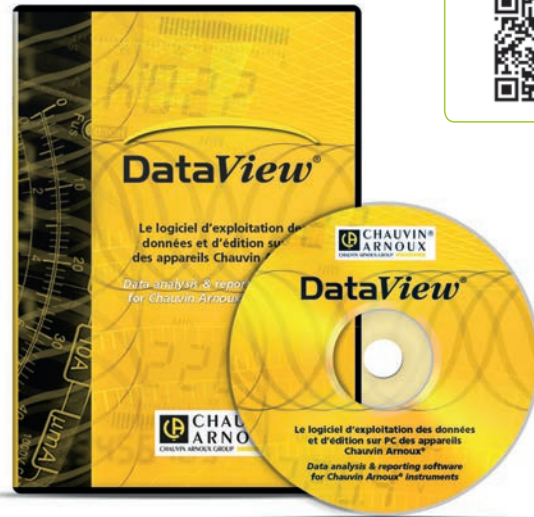
- > Cấu hình tất cả các chức năng của thiết bị kết nối với máy PC hoặc qua Bluetooth
- > Phục hồi dữ liệu đo được ghi lại
- > Lưu các tệp tin đo lường
- > Mở các tệp tin đã lưu
- > Xử lý và tạo báo cáo (EN50160)
- > Xuất ra một bảng tính Excel
- > Xuất ở định dạng .pdf
- > Quản lý cơ sở dữ liệu

Thông tin thêm

Phần mềm DataView® :

- > Tự động nhận biết thiết bị được kết nối khi kết nối với PC và mở menu tương ứng. Sau đó, người dùng truy cập trực tiếp vào cấu hình và dữ liệu đã lưu
- > Bao gồm một số lượng lớn các mẫu báo cáo được xác định trước cho dòng nhanh phù hợp với các tiêu chuẩn áp dụng. Người dùng có thể tạo các model riêng để phù hợp với nhu cầu và thêm ý kiến riêng trực tiếp

Mã đặt hàng P01102095



Phụ kiện Kiểm tra và đo

Lựa chọn phụ kiện Chauvin Arnoux

- > Phụ kiện nối banana Ø 4 mm
- > Nhiệt độ đo
- > Kiểm tra lắp đặt điện
- > Bảo vệ, lưu trữ và vận chuyển

Quét mã này để tìm hiểu thêm về phụ kiện Chauvin Arnoux



Phụ lục

Theo chức năng

A

AmpFlex®	tr.29
Ampe kế số với các cảm biến linh hoạt	tr.40

B

Bộ điện trở suất và nối đất	tr.27
Bộ ghi năng lượng và nguồn điện	tr.34

C

Cảm biến dòng linh hoạt	tr.40-41
Camera nhiệt	tr.16-17

D

Dao động kế kỹ thuật số tại chỗ	tr.36-37
Đa năng kế kỹ thuật số TRMS	tr.06
Đa năng kế kỹ thuật số ASYC IV	tr.08
Đo CO2/ Nhiệt độ/ Độ ẩm	tr.12

H

Hộp quay	tr.33
----------	-------

L

Lux kế	tr.13
--------	-------

Theo sản phẩm

A

A110/130	Cảm biến dòng linh hoạt	tr.40
A193-450/A193-800	Kẹp AmpFlex®	tr.34
A196	Kẹp AmpFlex®	tr.34
AmpFlex®	Cảm biến dòng linh hoạt	tr.40

B

Bộ điện trở suất và nối đất	tr.27
-----------------------------	-------

C

C100 to C173	Kẹp dòng AC	tr.38
C193	Kẹp dòng AC	tr.34
CA1110	Lux kế	tr.13
CA1227	Nhiệt phong kế	tr.13
CA1246	Nhiệt ẩm kế	tr.12
CA1510	Bộ ghi CO2 – Nhiệt độ – Độ ẩm	tr.12
CA1821/1822/1823	Bộ ghi nhiệt kế tiếp xúc	tr.11
CA1950/1954	Camera nhiệt	tr.16-17
CA5273/5275/5277	Đa năng kế TRMS	tr.08
CA6011	Thiết bị kiểm tra lắp đặt điện	tr.18
CA6116N/6117/6133	Thiết bị kiểm tra lắp đặt điện	tr.20-21
CA6240/6250	Micro-ôm kế	tr.30
CA6292	Micro-ôm kế	tr.30
CA6416/6417	Kẹp nối đất và thiết bị kiểm tra vòng lặp	tr.28
CA6422/6424	Thiết bị đo đất	tr.19
CA6460/6462/6470N/6471	Thiết bị đo điện trở suất và nối đất	tr.26
CA6472/6474	Thiết bị đo điện trở suất và nối đất với thiết bị điều hợp cho các phép đo nối đất dạng cột	tr.27
CA6505	Thiết bị đo độ cách điện kỹ thuật số	tr.21
CA6522/6524/6526/6532/6534/6536	Thiết bị đo độ cách điện và liên tục	tr.22-23
CA6528	Thiết bị đo độ cách điện	tr.18
CA6541/6543/6545/6547/6549	Thiết bị đo độ cách điện kỹ thuật số	tr.24
CA6550/6555	Thiết bị đo độ cách điện kỹ thuật số	tr.25
CA6681	Thiết bị định vị cáp	tr.29
CA757	Thiết bị đo kỹ thuật số	tr.10
CA773	Thiết bị dò điện áp	tr.10
CA8331/8333/8336/8436	Thiết bị phân tích nguồn điện cho mạng ba pha	tr.32-33
CA10001	Thiết bị kiểm tra độ pH	tr.14
CA10101	Thiết bị đo độ pH	tr.15
CA10141	Thiết bị đo độ dẫn điện	tr.24

D

DataView®	Phần mềm	tr.38
D30CN/D36N	Kẹp dòng AC	tr.34
D38N	Kẹp dòng AC	tr.34
DTR 8510	Thiết bị đo tỷ số một pha	tr.31

M

Megom kế (xem thiết bị đo độ cách điện)	
Micro-ôm kế	tr.30

N

Nhiệt kế tiếp xúc	tr.11
Nhiệt phong kế	tr.13
Nhiệt ẩm kế	tr.12

K

Kẹp:	
• kẹp dòng AC	tr.29-30
• kẹp dòng AC/DC	tr.25-31
• kẹp đa năng kế kỹ thuật số	tr.04-05
• kẹp nối đất và thiết bị kiểm tra vòng lặp	tr.24
Kẹp mini dòng AC	tr.38
Kẹp AmpFlex®	tr.29

P

Phụ kiện:	
• đầu kết nối hình chuỗi Ø4mm/DC	tr.42
• bao bì vận chuyển (vỏ mềm, vỏ cứng, túi đựng)	tr.42

• bảo vệ (vỏ mềm, vỏ cứng, túi đựng)	tr.42
Phần mềm chuyển đổi phân tích nguồn điện	tr.33
Phần mềm DataView®	tr.42

T

Thiết bị kiểm tra	tr.10
Thiết bị đo kỹ thuật số	tr.10
Thiết bị dò điện áp	tr.10
Thiết bị kiểm tra độ dẫn điện	tr.14
Thiết bị kiểm tra độ pH	tr.14
Thiết bị đo độ pH	tr.15
Thiết bị kiểm tra lắp đặt điện	tr.16-17
Thiết bị đo độ cách điện và liên tục	tr.18-19
Thiết bị đo đất	tr.19
Thiết bị kiểm tra độ cách điện kỹ thuật số	tr.20-21
Thiết bị đo điện trở suất và nối đất	tr.26
Thiết bị đo điện trở suất và nối đất với thiết bị điều hợp cho các phép đo nối đất dạng cột	tr.27
Thiết bị định vị cáp	tr.29
Thiết bị đo tỷ số	tr.31
Thiết bị phân tích nguồn điện cho mạng ba pha	tr.32-33

E

E3N	Kẹp dòng AC/DC	tr.34
-----	----------------	-------

F

F201/203/205	Kẹp đa năng kế kỹ thuật số	tr.04-05
F401/403/405/F407	Kẹp đa năng kế kỹ thuật số	tr.04-05
F603/605/F607	Kẹp đa năng kế kỹ thuật số	tr.04-05

J

J93	Kẹp dòng AC/DC	tr.34
-----	----------------	-------

K

K1/K2	Kẹp dòng AC/DC	tr.34
-------	----------------	-------

M

MA100	Cảm biến dòng linh hoạt	tr.37
MA193	Kẹp dòng AC	tr.29-30
MA200	Cảm biến dòng linh hoạt	tr.39
MA400D/MA4000D	Cảm biến dòng linh hoạt	tr.36
NI 01/02/03/05/09/102/103	Kẹp mini dòng AC	tr.38
MN60	Kẹp dòng AC	tr.39
MN08 to MN89	Kẹp dòng AC	tr.38
MN93/93A	Kẹp dòng AC	tr.34
MTX203/204	Đa năng kế kỹ thuật số TRMS	tr.06
MTX3290/3291/3292/3293	Đa năng kế kỹ thuật số	tr.07

O

OX5022/5042	Dao động kế kỹ thuật số tại chỗ	tr.36
OX9302-BUS/9062/9102/9104/9304	Dao động kế tại chỗ	tr.37

P

PAC15/16/17/25/26/27	Kẹp dòng AC/DC	tr.39
PAC93	Kẹp dòng AC/DC	tr.34
PEL 102/103/105	Bộ ghi năng lượng và nguồn điện	tr.34
Phần mềm chuyển đổi phân tích nguồn điện		tr.33
Phụ kiện đầu kết nối hình chuỗi Ø 4 mm		tr.42
Phụ kiện vận chuyển và bảo vệ		tr.42

H

Hộp quay	Cuộn cáp	tr.29
----------	----------	-------

Y

Y1N	Kẹp dòng AC	tr.34
Y7N	Kẹp dòng AC	tr.35





Kiểm tra và an toàn điện



CA6528 Thiết bị kiểm tra độ cách điện kỹ thuật số



CA6011 Thiết bị kiểm tra độ cách điện

MỚI



CA6422 & CA6424
Thiết bị đo nối đất
2P & 3P 6528



Chauvin Arnoux International

190, rue Championnet
75876 Paris Cedex 18 FRANCE
export@chauvin-arnoux.fr
www.chauvin-arnoux.com
tel : +33 1 44 85 44 38
fax : +33 1 46 27 95 59



CHAUVIN
ARNOUX